

Số: 312 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 về phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 202/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 03 năm 2024, Văn bản số 221/BKHĐT-TH ngày 04 tháng 04 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục kèm theo.

## **Điều 2. Triển khai thực hiện:**

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, đúng mục đích, hiệu quả.

b) Có trách nhiệm hoàn thành các dự án điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, bảo đảm đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công; không đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung thêm vốn ngân sách trung ương cho các dự án đã điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

c) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án bảo đảm đúng quy định của pháp luật; chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm, chạy chọt.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao về quản lý nhà nước đối với đầu tư công chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm, chạy chọt; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Thời hạn báo cáo kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

1. Báo cáo việc thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 05 tháng 05 năm 2024.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các PTTgCP;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- HĐND, UBND các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, NN, CN, QHQT, QHĐP;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).




**Lê Minh Khái**



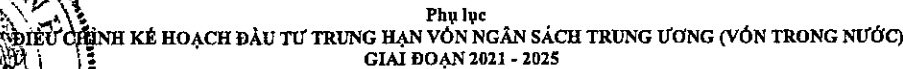
Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW								
	Tổng số			3.606.818	3.562.712	2.016.629			172.380	172.380				2.016.629					
	Tòa án nhân dân tối cao			3.606.818	3.562.712	2.016.629			172.380	172.380				2.016.629					
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			3.606.818	3.562.712	2.016.629			172.380	172.380				2.016.629					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			3.606.818	3.562.712	2.016.629			172.380	172.380				2.016.629					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.203.514	2.171.408	1.018.425			114.890					903.535					
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.203.514	2.171.408	1.018.425			114.890					903.535					
(1)	TAND huyện Kỳ Anh	7266	13-31/7/18 02-26/5/20 10A-30/5/20	30.649	30.649	1.080			820					260					
(2)	TAND huyện Đại Lộc	7294	08/QĐ- TANDTC- KHTC; 14/1/2020	39.000	39.000	34.700			660					34.040					
(3)	TAND huyện Long Mỹ	7306	21-27/10/17 224-24/10/18	35.000	35.000	12.800			620					12.180					
(4)	Xây mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng	11342	209-19/10/18 122a-24/6/19	781.366	781.366	190.893			15.260					175.633					
(5)	Trùng tu Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	12566	228-17/10/17 131-03/7/19 81-12/3/20 452-28/12/20 44-16/3/21	668.603	668.603	466.976			79.780					387.196					
(6)	TAND huyện Hàm Tân	12571	63-28/3/2017; 335-23/12/20	27.950	27.950	700			470					230					
(7)	Trang thiết bị trụ sở mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng	24687	164-02/7/20	145.940	145.940	80.940			9.170					71.770					
(8)	XD mới trụ sở TAND tỉnh An Giang	24857	151a-10/6/2020 331-06/11/2020	152.000	127.000	126.000			1.830					124.170					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
(9)	CTMR TAND TP Cam Ranh	24871	201A-9/10/20	14.800	14.800	9.800			420				9.380			
(10)	TAND huyện Trảng Bàng	24875	10-14/1/20	44.800	41.800	36.800			1.120				35.680			
(11)	CTMR TAND huyện Ninh Hòa	24882	202A-9/10/20	14.500	14.500	9.500			440				9.060			
(12)	TAND huyện Tam Điệp	24914	1256-17/8/20	44.800	44.800	37.800			1.200				36.600			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.403.304	1.391.304	998.204			57.490	172.380			1.113.094			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			1.117.500	1.105.500	713.100			27.600	172.380			857.880			
(1)	TAND tỉnh Bình Dương	35711	159-21/6/22	158.000	158.000	70.000				28.000			98.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			285.804	285.804	285.104			29.890				255.214			
(1)	TAND TX Điện Bàn	34578	399-20/11/20 392-23/7/21 458a-4/11/22	12.455	12.455	12.455			550				11.905			
(2)	TAND tỉnh Sơn La	35707	127-12/5/20 87-27/4/21	130.592	130.592	129.892			7.000				122.892			
(3)	TAND huyện Ứng Hòa	35757	100-04/5/21 321-29/12/21	15.000	15.000	15.000			1.200				13.800			
(4)	Trang thiết bị trụ sở TAND TP Hà Nội	35803	101-04/5/21 162-09/9/21	15.000	15.000	15.000			740				14.260			
(5)	TAND TP Phan Rang Tháp Chàm	31360	07-23/7/21 32-20/6/22	12.757	12.757	12.757			400				12.357			
(6)	Trung tu trụ sở TANDTC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GĐ 3)	33605	107-04/05/21 332-25/10/22	100.000	100.000	100.000			20.000				80.000			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			1.117.500	1.105.500	713.100			27.600	172.380			857.880			
(1)	TAND TP Hòa Bình	33676	92-04/5/2021 591-29/12/21	50.000	50.000	45.000				5.000			50.000			
(2)	TAND Huyện Cần Đước	33689	106-4/5/21	40.000	40.000	28.000			18.000				10.000			
(3)	TAND tỉnh Kiên Giang	33741	114-5/5/20 266-31/7/23	145.000	145.000	70.000				10.000			80.000			
(4)	TAND huyện Cái Bè	34530	105-4/5/21 13-8/11/22	44.500	44.500	31.150				6.280			37.430			
(5)	TAND huyện Đức Trọng	34572	104-4/5/21	42.000	42.000	29.400				6.000			35.400			
(6)	TAND huyện Nghi Lộc	31379	99-04/5/21 423-23/12/22	39.000	39.000	27.300				6.000			33.300			
(7)	TAND tỉnh Điện Biên	31255	118-05/5/2021 593-30/12/21	113.000	113.000	100.000				13.000			113.000			
(8)	TAND tỉnh Bạc Liêu	35710	125-12/5/2020	140.000	140.000	97.250				42.000			139.250			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(9)	TAND tỉnh Cao Bằng	34895	93-04/5/2021 433-18/11/22	125.000	125.000	70.000				25.000				95.000			
(10)	TAND tỉnh Kon Tum	35712	120-8/5/2020 570-20/12/21	141.000	141.000	97.900				25.100				123.000			
(11)	TAND huyện Phú Lộc	35747	97-04/5/21 18-29/12/22	40.000	40.000	27.500				6.000				33.500			
(12)	TAND TX Quảng Trị	35753	98-04/5/21	40.000	28.000	19.600			9.600					10.000			
c	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.203.514	2.171.408	1.018.425			114.890					903.535			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.203.514	2.171.408	1.018.425			114.890					903.535			
(1)	Tòa án TP Hồ Chí Minh	3629	388a-23/9/13 291-11/10/19 427-31/12/19	120.000	120.000	8.500			1.970					6.530			
(2)	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	3633	307-19/7/13 446-23/12/20	84.106	80.000	1.936			1.130					806			



*Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số	Trong đó			
										Điều chỉnh giảm	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	<b>Tổng số</b>								<b>85.887</b>	<b>85.887</b>										
	<b>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</b>								<b>85.887</b>	<b>85.887</b>										
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								81.669	64.287										
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C								81.669	64.287										
(1)	Viện KSND tỉnh Bắc Giang	3675	825, 29/10/2015	77.049	68.549	43.871			644					43.227						
(2)	Viện KSND huyện Vị Xuyên	3708	868,29/10/2015	20.108	20.108	5.250			540					4.710						
(3)	Viện KSND quận Tân Bình	3732	223,31/10/2018	26.554	26.554	9.825			2.372					7.453						
(4)	Viện KSND huyện Bình Gia	3747	893,29/10/2015	24.928	24.928	7.452			1.464					5.988						
(5)	Viện KSND huyện Quỳ Châu	3755	909,29/10/2015	19.938	19.938	13.658			3.500					10.158						
(6)	Viện KSND huyện Nga Sơn	3796	920,29/10/2015	18.335	18.335	12.559			1.544					11.015						
(7)	Viện KSND huyện Duyên Hải	3807	971,29/10/2015	26.000	26.000	8.242			1.563					6.679						
(8)	Viện KSND tỉnh Vĩnh Long	3809	154,31/10/2017	63.850	63.850	25.087			8.347					16.740						
(9)	Viện KSND tỉnh Đắk Lắk (Sử dụng nguồn bán trợ sở tại 63 Quang Trung và 154 Trần Hưng Đạo TP Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk là 30 tỷ)	7484	27,08/3/2017	63.405	63.405	23.466			4.000					19.466						
(10)	Viện KSND huyện Trà Bồng	11198	99,31/10/2019	16.180	16.180	13.180			791					12.389						
(11)	Viện KSND huyện Cẩm Mỹ	12579	36/QĐ-VKSTC; 31/3/2017	20.177	20.177	13.821			4.684					9.137						
(12)	Viện KSND huyện Lập Thạch (địa phương hỗ trợ 12,5 tỷ)	24893	942 29/10/2015	25.000	12.500	5.751			1.712					4.039						
(13)	Viện KSND huyện Lạc Thủy (địa phương hỗ trợ 5 tỷ)	25145	875,29/10/2015	16.624	11.624	3.670			294					3.376						

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
(14)	Viện KSND Quận 5	25146	860,29/10/2015	21.118	21.118	15.416				4.225				19.641				
(15)	Viện KSND huyện Kon Rẫy	25147	887,29/10/2015	17.375	17.375	12.684			2.384					10.300				
(16)	Viện KSND Cấp cao 3	25148	962,29/10/2015	199.526	199.526	117.551				20.062				137.613				
(17)	Viện KSND tỉnh Trà Vinh	25149	937,29/10/2015	62.185	62.185	48.185			4.200					43.985				
(18)	Viện KSND huyện Nam Trực	25151	969,29/10/2015	15.734	15.734	10.734			1.159					9.575				
(19)	Viện KSND huyện Hưng Hà	25152	908,29/10/2015	18.908	18.908	13.908			494					13.414				
(20)	Viện KSND thành phố Đồng Hới	25153	931,29/10/2015	17.191	17.191	12.691			870					11.821				
(21)	Viện KSND huyện Thanh Chương	25156	913,29/10/2015	23.000	23.000	18.500			1.687					16.813				
(22)	Viện KSND huyện Thạch Thành	25157	922,29/10/2015	18.020	18.020	13.520			1.591					11.929				
(23)	Viện KSND huyện Bá Thước	25158	928,29/10/2015	15.243	15.243	10.743			250					10.493				
(24)	Viện kiểm huyện Hoà Sơn	25159	831,29/10/2015	19.548	19.548	15.048			360					14.688				
(25)	Viện KSND huyện Can Lộc	25160	879,29/10/2015	16.576	16.576	11.576			232					11.344				
(26)	Viện KSND huyện An Dương	25161	859,29/10/2015	19.611	19.611	15.111			2.007					13.104				
(27)	Viện KSND huyện Bát Xát	25163	899,29/10/2015	18.264	18.264	13.764			2.516					11.248				
(28)	Viện KSND thị xã Hương Trà	25164	930,29/10/2015	18.941	18.941	14.441			862					13.579				
(29)	Viện KSND huyện Bảo Lạc	25165	840,29/10/2015	18.892	18.892	14.392			50					14.342				
(30)	VKSND TP Hải Dương	30663	120,08/11/2023	25.000	25.000	7.500				7.500				15.000				
(31)	VKSND huyện Mai Châu (địa phương hỗ trợ 5 tỷ)	30688	242,10/12/2020	22.516	18.016	18.016			1.197					16.819				
(32)	VKSND huyện Vạn Ninh	30691	260,10/12/2020	20.435	20.435	20.435			6.653					13.782				
(33)	VKSND huyện Phú Tân	30758	248,10/12/2020	19.776	19.776	19.776			1.847					17.929				
(34)	Vksnd huyện Vĩnh Lộc	30904	253,10/12/2020	17.633	17.633	17.633			2.094					15.539				
(35)	Vksnd huyện Phú Vang	30908	264,10/12/2020	18.600	18.600	18.600			1.589					17.011				
(36)	Vksnd huyện Càng Long	30912	76,5/9/2023	27.300	27.300	22.000				5.300				27.300				



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
(37)	VKSND huyện Tĩnh Linh	30921	255,10/12/2020	19.209	19.209	19.209			738						18.471		
(38)	VKSND huyện Bắc Bình	30923	94,26/7/2021	23.000	23.000	13.800				9.200					23.000		
(39)	VKSND quận Cái Răng	30926	249,10/12/2020	20.827	20.827	20.827			700						20.127		
(40)	VKSND quận Sơn Trà	30927	257,10/12/2020	19.140	19.140	19.140			1.235						17.905		
(41)	Xây dựng các hạng mục phụ trợ VKSND huyện Năm Pô	30930	250,10/12/2020	6.900	6.900	6.900			848						6.052		
(42)	VKSND huyện Đắk Đoa	30937	111,26/7/2021	20.000	20.000	12.000				8.000					20.000		
(43)	VKSND thị xã Hồng Lĩnh	30941	252,10/12/2020	21.960	21.960	21.960			4.266						17.694		
(44)	Vksnd huyện Mỹ Lộc	30979	240,9/12/2020	19.336	19.336	19.336			669						18.667		
(45)	VKSND HUYỆN TAM NÔNG	30986	266,10/12/2020	21.666	21.666	21.666			1.318						20.348		
(46)	Vksnd thị xã Quảng Trị	31007	105,26/7/2021	25.000	25.000	15.000				10.000					25.000		
(47)	Vksnd huyện Mỹ Xuyên	31010	263,10/12/2020	22.590	22.590	22.590			807						21.783		
(48)	Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện (địa phương hỗ trợ 10 tỷ đồng)	33208	196,14/10/2020	21.718	11.718	11.218			712						10.506		
(49)	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku	33213	183,30/9/2020	24.216	24.216	23.716			30						23.686		
(50)	Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên (Địa phương hỗ trợ 60% TMĐT)	33218	184,30/9/2020	25.000	10.000	9.000			1.500						7.500		
(51)	Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn	34484	100,26/7/2021	22.000	17.500	17.500			343						17.157		
(52)	VKSND huyện Buôn Hồ	34770	239,9/12/2020	21.736	21.736	21.736			240						21.496		
(53)	VKSND huyện Xín Mần	34771	258,10/12/2020	19.056	19.056	19.056			891						18.165		
(54)	VKSND huyện Phước Long	34775	267,10/12/2020	20.708	20.708	20.708			3.419						17.289		
(55)	Dự án xây dựng trụ sở VKSND thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	38219	155,31/10/2017	20.099	16.494	1.722			456						1.266		
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								4.218	21.600							
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C								4.218	21.600							

4


STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
(1)	VKSND huyện Hà Quảng	36692	125,28/7/2021	25.000	25.000	25.000			178					24.822			
(2)	Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du (Địa phương hỗ trợ 50%)	33216	200,22/10/2020	23.122	11.561	10.561			2.386					8.175			
(3)	Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn	33212	195,12/10/2020	24.044	24.044	23.544			280					23.264			
(4)	VKSND cấp huyện: Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên (địa phương hỗ trợ 20% TMĐT)	31013	84,21/7/2021	44.800	35.840	35.840			815					35.025			
(5)	VKSND thị xã Tân Uyên	30922	77,77/2023	26.000	26.000	13.200				4.000				17.200			
(6)	Vksnd huyện Văn Yên	30918	251,10/12/2020	21.784	21.784	21.784			559					21.225			
(7)	Vksnd huyện Nông Cống	30906	110,26/7/2021	21.000	21.000	12.600				8.400				21.000			
(8)	VKSND huyện Vĩnh Bảo	30670	120,28/7/2021	23.000	23.000	13.800				9.200				23.000			



Phụ lục  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án			Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số	Trong đó						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số				Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
	Tổng số			801.248	801.248							78.949	78.949							
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư			801.248	801.248							78.949	78.949							
I	Công nghệ thông tin			261.382	261.382							36.749	36.749							
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			261.382	261.382							36.749	36.749							
(1)	Xây dựng Hệ thống phân tích và dự báo kinh tế xã hội Quốc gia	25180		170.000	170.000	607						36.749		607						
(2)	Xây dựng Kho dữ liệu thống kê đặc tả và dữ liệu vi mô	37078	1482/QĐ-BKHĐT ngày 30/8/2022	91.382	91.382	54.633							36.749	91.382						
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).											42.200	42.200							
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C											42.200	42.200							
(1)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở các cơ quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tôn Thất Thuyết - Cầu Giấy	32387		30.000	30.000	300						29.700		300						
(2)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê cấp tỉnh trên địa bàn thành phố Hà Nội	37041	1752/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	86.004	86.004	86.003						4.500		86.003						
(3)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ giai đoạn 2022-2025	37043	1741/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	96.485	96.485	96.485						3.999		96.485						
(4)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2022-2024	37046	1746/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	43.284	43.284	43.283						1		43.283						

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
(5)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2022-2025	37047	1747/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	106.169	106.169	106.169						4.000		106.169			
(6)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Miền núi phía Bắc giai đoạn 2025-2027	37048	1748/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	45.366	45.366	19.000							15.000	34.000			
(7)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ giai đoạn 2025-2027	37049	1749/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	34.563	34.563	21.088							5.700	26.788			
(8)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ giai đoạn 2025-2027	37050	1750/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	39.027	39.027	22.300							10.000	32.300			
(9)	Xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2024-2027	37051	1751/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022	58.968	58.968	38.300							11.500	49.800			



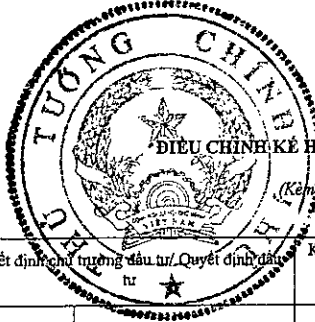
Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			591.281	588.281	575.160			31.697	31.697				575.160			
	Bộ Tài chính			591.281	588.281	575.160			31.697	31.697				575.160			
I	Kho tàng			209.347	206.347	137.760			17.306	17.306				137.760			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			209.347	206.347	137.760			17.306	17.306				137.760			
(1)	Kho dự trữ Phú Thọ	27165	1341/QĐ-BTC ngày 14/7/2021	33.000	33.000	10.400			9.900					500			
(2)	Kho dự trữ Thái Bình	27174	1341/QĐ-BTC ngày 14/7/2021	54.000	54.000	30.503			7.406					23.097			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			122.347	119.347	96.857				17.306				114.163			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			122.347	119.347	96.857				17.306				114.163			
(1)	Kho dự trữ Lai Châu	17388	183/QĐ-BTC ngày 26/01/2024	39.337	38.337	32.897				353				33.250			
(2)	Kho dự trữ Đắk Nông	17390	183/QĐ-BTC ngày 26/01/2024	42.330	41.330	32.000				9.233				41.233			
(3)	Kho dự trữ Tây Ninh	17391	183/QĐ-BTC ngày 26/01/2024	40.680	39.680	31.960				7.720				39.680			
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			337.143	337.143	407.000			14.391					392.609			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			337.143	337.143	407.000			14.391					392.609			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			337.143	337.143	407.000			14.391					392.609			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			337.143	337.143	407.000			14.391					392.609			
(1)	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng Hàng không quốc tế Long Thành	38201	85/QĐ-BTC ngày 26/01/2024	337.143	337.143	407.000			14.391					392.609			

2

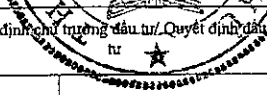
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			44.791	44.791	30.400					14.391				44.791			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			44.791	44.791	30.400					14.391				44.791			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			44.791	44.791	30.400					14.391				44.791			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			44.791	44.791	30.400					14.391				44.791			
(1)	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Trà Lĩnh	36756	2923/QĐ-TCHQ ngày 28/12/2022	44.791	44.791	30.400					14.391				44.791			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

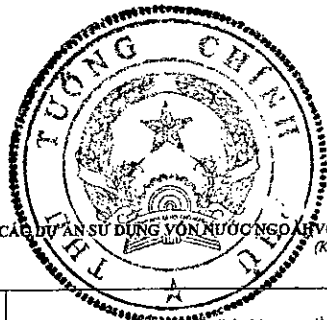
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chủ tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
	Tổng số			577.621	528.581	361.749			27.886	27.886			361.749			
	Bộ Công thương			577.621	528.581	361.749			27.886	27.886			361.749			
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			329.411	280.371	131.039			10.386	10.386			131.039			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			329.411	280.371	131.039			10.386	10.386			131.039			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			329.411	280.371	131.039			10.386	10.386			131.039			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			259.860	231.686	120.186			10.386				109.800			
(1)	Đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội - giai đoạn I	3450	11837/QĐ-BCT, 30/10/2015 2612/QĐ-BCT, 07/10/2020	188.212	188.212	92.312			7.812				84.500			
(2)	Đầu tư xây dựng Nhà học đa năng - khối B Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại	12433	4936/QĐ-BCT, 20/12/2016	56.348	28.174	12.874			2.124				10.750			
(3)	Đầu tư xây dựng Hệ thống đường giao thông nội bộ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	28815	1616/QĐ-BCT 24/6/2021 2297/QĐ-BCT 12/10/2021	15.300	15.300	15.000			450				14.550			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			69.551	48.685	10.853				10.386			21.239			
(1)	Xây dựng Nhà học lý thuyết và Thư viện của Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	35323	1132/QĐ-BCT 02/4/2021 2586/QĐ-BCT 15/11/2021	69.551	48.685	10.853				10.386			21.239			
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			248.210	248.210	230.710			17.500	17.500			230.710			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			248.210	248.210	230.710			17.500	17.500			230.710					
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			248.210	248.210	230.710			17.500	17.500			230.710					
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			248.210	248.210	230.710			17.500	17.500			230.710					
(1)	Đầu tư Trụ sở Tổng cục Quản lý thị trường	34618	1768/QĐ-BCT 15/7/2021	219.210	219.210	219.210			17.500				201.710					
(2)	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội	35302	2475/QĐ-BCT 21/9/2023	29.000	29.000	11.500				17.500			29.000					





Phụ lục  
CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

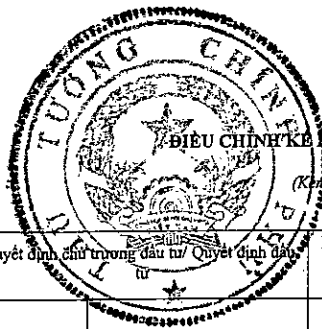
Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú										
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									Tổng số	Trung đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bổ trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội				Tổng số	Trong đó:												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW						
								Tổng số	Vốn đối ứng		Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																							Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
									NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:																											
													Đưa vào																										Vay lại	
																	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW											
Tổng số						14.987.208	1.411.582	1.170.562			13.575.626	13.575.626	2.287.380	330.070		1.957.310			42.288	42.288		2.287.380	330.070	1.957.310																
Bộ Giao thông vận tải						14.987.208	1.411.582	1.170.562			13.575.626	13.575.626	2.287.380	330.070		1.957.310			42.288	42.288		2.287.380	330.070	1.957.310																
Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						14.987.208	1.411.582	1.170.562			13.575.626	13.575.626	2.287.380	330.070		1.957.310			42.288	42.288		2.287.380	330.070	1.957.310																
a	Giao thông					14.987.208	1.411.582	1.170.562			13.575.626	13.575.626	2.287.380	330.070		1.957.310			42.288	42.288		2.287.380	330.070	1.957.310																
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					14.987.208	1.411.582	1.170.562			13.575.626	13.575.626	2.287.380	330.070		1.957.310			42.288	42.288		2.287.380	330.070	1.957.310																
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					14.546.828	1.358.512	1.117.492			13.188.316	13.188.316	1.847.000	277.000		1.570.000			42.288			1.889.288	277.000	1.612.288																
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					14.546.828	1.358.512	1.117.492			13.188.316	13.188.316	1.847.000	277.000		1.570.000			42.288			1.889.288	277.000	1.612.288																
(1)	Dự án xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long (thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội)	1964	JICA			Số 2660/ QĐ- BGTVT ngày 03/9/2013 ; 74/ BGTVT- KHĐT ngày 17/01/202 0	5.343.438	819.932	819.932			4.523.506	4.523.506	960.000	136.000		824.000			28.824			988.824	136.000	852.824															
(2)	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Dự án cha)	2109	WB			622/QĐ- BGTVT 02/3/2016 ; 1698/QĐ- BGTVT 15/6/2017 ; 711/QĐ- BGTVT 25/4/2019	9.203.390	538.580	297.560			8.664.810	8.664.810	887.000	141.000		746.000			13.464			900.464	141.000	759.464															
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						440.380	53.070	53.070			387.310	387.310	440.380	53.070		387.310			42.288			398.092	53.070	345.022															

2


ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký thức Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						Tổng số	Trong đó:			<div> <div>Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án</div> <div> <div>Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội</div> </div> </div>				Tổng số	Trong đó:								
							Trong đó: vốn NSTW																	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW								
								Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ						Quy đổi ra tiền Việt						Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
									NSTW	NSDP							Tổng số	Đưa vào												
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025						440.380	53.070	53.070			387.310	387.310		440.380	53.070		387.310			42.288			398.092	53.070	345.822				
(1)	Nâng cấp, mở rộng QL.9 đoạn từ cảng Cửa Việt đến QL.1	4112	WB			1384/QĐ-TTg 04/8/2021	440.380	53.070	53.070			387.310	387.310		440.380	53.070		387.310			42.288			398.092	53.070	345.022				



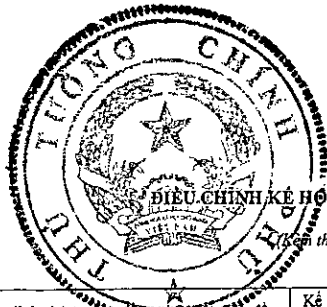
Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			626.519	590.519	398.240			21.766	21.766			398.240			
	Bộ Xây dựng			626.519	590.519	398.240			21.766	21.766			398.240			
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			537.894	501.894	383.609			19.606	21.766			385.769			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			537.894	501.894	383.609			19.606	21.766			385.769			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			96.000	60.000	50.000			10.500				39.500			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			96.000	60.000	50.000			10.500				39.500			
(1)	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở Trường ĐHKT thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Lạt	12740	220/QĐ-BXD ngày 29/3/2017; 905a/QĐ-BXD ngày 31/10/2019	96.000	60.000	50.000			10.500				39.500			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			441.894	441.894	333.609			9.106	21.766			346.269			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			370.894	370.894	313.609			9.106	21.180			325.683			
(1)	Đầu tư xây dựng ký túc xá cho học sinh sinh viên, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan - Trường CĐ nghề Việt xô số 1	29783	472/QĐ-BXD, 28/4/2021	75.000	75.000	20.000					9.789		29.789			
(2)	Đầu tư xây dựng Nhà học đa năng- Trường CĐ Công nghệ quốc tế LILAMA2	29857	1025/QĐ-BXD, 09/9/2021	240.894	240.894	250.000			9.106				240.894			
(3)	Đầu tư nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường đại học xây dựng miền Tây (Khu A)	37299	712/QĐ-BXD, 10/7/2023	55.000	55.000	43.609					11.391		55.000			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			71.000	71.000	20.000					586		20.586			
(1)	Đầu tư xây dựng ký túc xá và Nhà thí nghiệm, thực hành - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	29778	446/QĐ-BXD, 27/4/2021	71.000	71.000	20.000					586		20.586			
II	Môi trường			88.625	88.625	14.631			2.160				12.471			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			88.625	88.625	14.631			2.160				12.471			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW/ giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội			Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			88.625	88.625	14.631			2.160					12.471			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			88.625	88.625	14.631			2.160					12.471			
(1)	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ xây dựng xanh Việt Nam	12444	275/QĐ-BXD, 30/3/2016; 1190/QĐ-BXD, 17/11/2017	88.625	88.625	14.631			2.160					12.471			



Bộ Y tế

Phụ lục I  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Tổng số							135.400	93.200		92.000	226.501					
	Bộ Y tế							135.400	93.200		92.000	226.501					
I	Y tế, dân số và gia đình							135.400	93.200		92.000	226.501					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							135.400	93.200		92.000	226.501					
(1)	Xây dựng cải tạo nâng cấp Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương	1554	4619, 30/10/2015	70.000	70.000	2.400			2.400								
(2)	Đầu tư xây dựng mới Viện pháp y Quốc gia	4924	873, 12/3/2020	150.000	150.000	75.500				26.000			7.608	109.108			
(3)	Trung tâm pháp y tâm thần Tây Nguyên	7055	2416, 10/6/2020	18.146	18.146	8.146				2.000			415	10.561			
(4)	Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ Sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2	7059	2951, 23/6/2016; 6607, 31/10/2018	100.000	100.000	10.000				13.000				23.000			
(5)	Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh	7069	2211, 4/6/2019	66.482	40.000	20.000							8.016	28.016			
(6)	Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh	7086	7702, 30/12/2016, 5133, 30/10/2019	56.000	50.000	20.000							8.960	28.960			
(7)	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền Trung	10969	2117, 27/5/2020;	36.000	30.000	15.000							5.955	20.955			
(8)	Bệnh viện Lão khoa TW ( cơ sở 2)	12892	504; 17/4/2017; 4872, 31/10/2017	950.000	950.000	894.548			70.000					824.548			
(9)	Bệnh viện phụ sản TW (cơ sở 2)	12893	503; 17/4/2017; 5136, 30/10/2019	950.000	950.000	440.000				17.200			40.000	497.200			
(10)	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình TW Cần Thơ	12894	502, 17/4/2017; 4873, 31/10/2017	950.000	950.000	710.203			63.000				93.110	740.313			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(11)	Bệnh viện Nội tiết TW TP. Hồ Chí Minh	12895	501/QĐ-TTg; 17/4/2017; 4873, 31/10/2017	1.000.000	1.000.000	543.517					35.000			8.300	586.817		
(12)	Bệnh viện Nhi Trung ương (cơ sở 2)	12896	500/QĐ-TTg; 17/4/2017; 5137, 30/10/2019	882.000	882.000	375.854								39.137	414.991		
(13)	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Viện giám định pháp y tâm thần TƯ Biên Hòa giai đoạn 2	32540		30.000	30.000								30.000				
(14)	Dự án Xây dựng, mua sắm TTB cho Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ	32543	1166 3/3/2023	85.000	85.000	70.000								15.000	85.000		
(15)	Dự án Xây mới Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm và bổ sung trang thiết bị cho hoạt động chuyển môn của Viện Pasteur Nha Trang	32551		60.000	60.000								60.000				
(16)	Dự án xây dựng Trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ Bệnh viện Hữu Nghị	32560	5970/QĐ-BYT ngày 31/12/2021	797.000	797.000	597.000							2.000		597.000		



Bộ Y tế

PHỤ LỤC II  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
CHỦ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó:								
							Trong đó: vốn NSTW																										
							Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		
							Tổng số	Trong đó			Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt															Tổng số	Trong đó:			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
								NSTW	NSDP			Đưa vào	Vay lại	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng													
	Tổng số																		42.200				134.501										
	Bộ Y tế																		42.200				134.501										
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																		42.200				134.501										
a	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp													1.120.000	120.000		1.000.000	21.600															
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C													1.120.000	120.000		1.000.000	21.600															
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						1.291.725	244.800	244.800			1.046.925	1.046.925	1.120.000	120.000		1.000.000	21.600				1.141.600	141.600	1.000.000									
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.291.725	244.800	244.800			1.046.925	1.046.925	1.120.000	120.000		1.000.000	21.600				1.141.600	141.600	1.000.000									
(1)	Xây dựng Trường ĐH Được Hà Nội trở thành Trường trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020 - Hàn Quốc	1885	Hàn Quốc			802,28/6/2 019 4216, 13/9/2019	1.291.725	244.800	244.800			1.046.925	1.046.925	1.120.000	120.000		1.000.000	21.600				1.141.600	141.600	1.000.000									
b	Y tế, dân số và gia đình													4.157.700	207.500		3.950.200	20.600				134.501											
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C													4.157.700	207.500		3.950.200	20.600				134.501											
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						7.028.198	896.038	896.038			6.132.160	6.132.160	4.157.700	207.500		3.950.200	20.600				4.178.300	228.100	3.950.200									
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						7.028.198	896.038	896.038			6.132.160	6.132.160	4.157.700	207.500		3.950.200	20.600				4.178.300	228.100	3.950.200									
(1)	Dự án Xây dựng bệnh viện Chợ Rẫy hữu nghị Việt Nhật- ODA Nhật	1888	JP			2366, 15/6/2015	6.943.198	886.038	886.038			6.057.160	6.057.160	4.083.000	200.000		3.883.000	16.600				4.099.600	216.600	3.883.000									

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT							Tổng số	Trong đó:			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
							Trong đó: vốn NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
								Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
									NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									





Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó					
														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Điều chỉnh giảm
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
	Tổng số			806.368	806.368	703.193			100.000	100.000				703.193			
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			806.368	806.368	703.193			100.000	100.000				703.193			
I	Thể dục, thể thao			806.368	806.368	703.193			100.000	100.000				703.193			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			806.368	806.368	703.193			100.000	100.000				703.193			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			286.000	286.000	182.925				100.000				282.925			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			286.000	286.000	182.925				100.000				282.925			
(1)	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Đà Lạt	6457	2313/QĐ-BVHTTDL, ngày 09/8/2023; 398/QĐ-BVHTTDL, ngày 22/02/2024	286.000	286.000	182.925				100.000				282.925			
b	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			520.368	520.368	520.268			100.000					420.268			
(1)	Cải tạo nâng cấp khu A Trung tâm Huân luyện thể thao quốc gia Hà Nội	27958	QĐ dự toán CBĐT số 2063, 06/7/2011; 1691, 26/5/2021; 3693/QĐ-BVHTTDL ngày 01/12/2023; 159/QĐ-BVHTTDL ngày 19/01/2024	520.368	520.368	520.268			100.000					420.268			



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**  
**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiểm toán Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

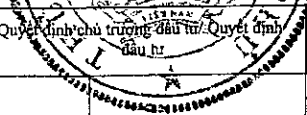
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			1.336.205	1.336.205	486.756			32.955	32.955			486.756				
	Kiểm toán Nhà nước			1.336.205	1.336.205	486.756			32.955	32.955			486.756				
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			1.038.825	1.038.825	352.051			19.568	19.568			352.051				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.038.825	1.038.825	352.051			19.568	19.568			352.051				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.038.825	1.038.825	352.051			19.568	19.568			352.051				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.038.825	1.038.825	352.051			19.568	19.568			352.051				
(1)	Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán	6989	363/QĐ- KTNN, 31/3/2020	784.967	784.967	298.870			19.568				279.302				
(2)	Phân hiệu phía Nam - Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán	11331	1778/QĐ- KTNN, 21/12/2020	253.858	253.858	53.181				19.568			72.749				
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			297.380	297.380	134.705			13.387	13.387			134.705				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			297.380	297.380	134.705			13.387	13.387			134.705				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			297.380	297.380	134.705			13.387	13.387			134.705				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			297.380	297.380	134.705			13.387	13.387			134.705				
(1)	Trụ sở KTNN khu vực I	12714	1236/QĐ- KTNN, 14/9/2020	149.705	149.705	34.830				13.387			48.217				
(2)	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở cơ quan KTNN khu vực III	17052	1967/QĐ- KTNN, 31/12/2019	147.675	147.675	99.875			13.387				86.488				



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
	Tổng số			4.780.434	4.068.434	1.431.364			212.924	212.924				1.431.364			
	Đại học Quốc gia Hà Nội			4.780.434	4.068.434	1.431.364			212.924	212.924				1.431.364			
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			4.590.434	3.878.434	1.288.864			175.424	175.424				1.288.864			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			4.590.434	3.878.434	1.288.864			175.424	175.424				1.288.864			
(1)	Dự án thành phần hạ tầng kỹ thuật (QG-HN02)	5521	816/KHTC, 6/3/2007	1.578.975	1.578.975	388.183				165.424				553.607			
(2)	Dự án ĐTXD Khu KTX sinh viên (QG-HN05)	5525	436/KHTC, 24/01/2007	2.373.332	1.661.332	447.681			18.452					429.229			
(3)	Dự án "Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội trở thành đại học số hóa theo định hướng nghiên cứu"	11911	977/QĐ-ĐHQGHN, 22/3/2017	170.000	170.000	136.000			110.000					26.000			
(4)	Dự án ĐTXD Trung tâm Giáo dục Quốc phòng (QG-HN04)	25260	748/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/3/2020	425.127	425.127	293.000			46.972					246.028			
(5)	Chuẩn bị đầu tư chung cho Dự án ĐTXD ĐHQGHN tại Hòa Lạc	28830		43.000	43.000	24.000				10.000				34.000			
II	Khoa học, công nghệ			190.000	190.000	142.500			37.500	37.500				142.500			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			190.000	190.000	142.500			37.500	37.500				142.500			
(1)	Dự án đầu tư phòng thí nghiệm sinh y chẩn đoán và điều trị kỹ thuật cao cho Trường Đại học Y dược	36259	3132/QĐ-ĐHQQGHN ngày 15/10/2021	40.000	40.000	40.000			17.500					22.500			
(2)	Dự án đầu tư phát triển lĩnh vực Kinh tế vi mô, công nghệ tài chính và dự báo, lượng giá tài nguyên tại Trường Đại học Kinh tế	26451	3154/QĐ-ĐHQQGHN ngày 15/10/2021	40.000	40.000	30.000			20.000					10.000			
(3)	Đầu tư xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành liên ngành về công nghệ kỹ thuật và robot thông minh	27570	3153/QĐ-ĐHQQGHN ngày 15/10/2021	110.000	110.000	72.500				37.500				110.000			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	IMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Tổng số			13.000.000	13.000.000	13.000.000			3.677.000	3.677.000			13.000.000					
	Ngân hàng Chính sách xã hội			13.000.000	13.000.000	13.000.000			3.677.000	3.677.000			13.000.000					
I	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý			13.000.000	13.000.000	13.000.000			3.677.000	3.677.000			13.000.000					
(1)	Cấp vốn điều lệ	31526		6.000.000	6.000.000	6.000.000				3.677.000			9.677.000					
(2)	Cấp vốn cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	31527		7.000.000	7.000.000	7.000.000			3.677.000				3.323.000					



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định của Thủ tướng đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
									Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng							
	Tổng số			1.281.749	1.233.870	1.051.574			35.000	35.000	35.000			1.051.574	35.000				
	Tuyên Quang			1.281.749	1.233.870	1.051.574			35.000	35.000	35.000			1.051.574	35.000				
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			148.393	148.393						35.000	35.000			35.000	35.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			148.393	148.393						35.000	35.000			35.000	35.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			148.393	148.393						35.000	35.000			35.000	35.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			148.393	148.393						35.000	35.000			35.000	35.000			
(1)	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khôn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	56647	632/QĐ-CT ngày 25/5/2010	49.730	49.730						10.000	10.000			10.000	10.000			
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Giàng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	56648	743/QĐ-CT ngày 29/6/2013	49.963	49.963						13.000	13.000			13.000	13.000			
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đèo Hoa, xã Châu Sơn, huyện Yên Sơn	56649	1320/QĐ-CT ngày 18/10/2013	48.700	48.700						12.000	12.000			12.000	12.000			
II	Giao thông			1.009.452	961.573	931.574			20.304						911.270				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.009.452	961.573	931.574			20.304						911.270				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			598.878	568.000	538.000			7.616						530.384				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			598.878	568.000	538.000			7.616						530.384				
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn Km48+00 - Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	17028	493/QĐ-UBND ngày 06/5/2020; 1542/QĐ-UBND, 09/10/2021	598.878	568.000	538.000			7.616						530.384				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			410.573	393.573	393.574			12.688						380.886				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			410.573	393.573	393.574			12.688						380.886				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao: chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
(1)	Dự án xây dựng cầu Xuân Văn vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	30534	578/QĐ-UBND, 04/6/2021; 367/QĐ-UBND, 07/4/2022	233.573	233.573	233.574			888					232.686			
(2)	Cầu qua sông Lô Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xá, xã Bạch Xá, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	30556	41/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 577/QĐ-UBND, 04/6/2021	177.000	160.000	160.000			11.800					148.200			
III	Xã hội			123.904	123.904	120.000			14.696					105.304			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			123.904	123.904	120.000			14.696					105.304			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			123.904	123.904	120.000			14.696					105.304			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			123.904	123.904	120.000			14.696					105.304			
(1)	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	25936	1358/QĐ-UBND 30/9/2020; 1603/QĐ-UBND, 21/10/2021	123.904	123.904	120.000			14.696					105.304			



Phụ lục I  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

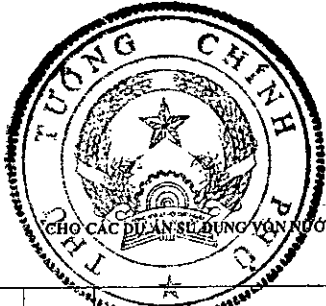
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án	Điều chỉnh tăng		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Tổng số	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Điều chỉnh giảm	Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số		930.474	930.474	250.635			18.186	187.507	18.185,639			419.956	18.185,639					
	Cao Bằng		930.474	930.474	250.635			18.186	187.507	18.185,639			419.956	18.185,639					
I	Giao thông		880.474	880.474	200.635				187.507	18.185,639			388.142	18.185,639					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		880.474	880.474	200.635				187.507	18.185,639			388.142	18.185,639					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		510.518	510.518					18.186	18.185,639			18.186	18.185,639					
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		510.518	510.518					18.186	18.185,639			18.186	18.185,639					
(1)	Đường cứu hộ cứu nạn xã Quang Lâm và xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng	56460	616/QĐ-UBND, 04/4/2011	136.348	136.348				1.739	1.738,673			1.739	1.738,673					
(2)	Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà và xã Cỏ Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	56461	622/QĐ-UBND, 05/4/2011	121.170	121.170				1.447	1.446,966			1.447	1.446,966					
(3)	Đường vào trung tâm xã trong vùng lũ thuộc xã Yên Lập huyện Bảo Lạc, xã Yên Thố và xã Thái Sơn huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	56462	920/QĐ-UBND, 16/6/2010	253.000	253.000				15.000	15.000			15.000	15.000					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		369.956	369.956	200.635				169.321				369.956						
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		199.956	199.956	157.700				42.256				199.956						
(1)	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc)- xã Yên Thố (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	29187	893/QĐ-UBND 30/5/2021; 1243/QĐ-UBND 15/7/2021; 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956	199.956	157.700				42.256				199.956					
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		170.000	170.000	42.935				127.065				170.000						
(1)	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	29174	1237/QĐ-UBND, 15/7/2021	170.000	170.000	42.935				127.065				170.000					
II	Công nghệ thông tin		50.000	50.000	50.000			18.186					31.814						

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			50.000	50.000	50.000			18.186					31.814			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			50.000	50.000	50.000			18.186					31.814			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			50.000	50.000	50.000			18.186					31.814			
(1)	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	29110	1238/QĐ-UBND, 15/7/2021	50.000	50.000	50.000			18.186					31.814			





Tỉnh Cao Bằng

Phụ lục II  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)


Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú													
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT										Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội				Tổng số	Trong đó:															
							Trong đó: vốn NSTW																									Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt																										Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
								Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:																															
									NSTW	NSDP			Đưa vào		Vay lại																													
	Tổng số						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
	Cao Bằng						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
a	Giao thông						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
-	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư						650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			
(1)	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (lý trình Km19+00 - Km79+00 và cầu BTCT tại Km15+200)	3513	SA			2244/QĐ- TTg, 11/12/201 4; 667/ QĐ-TTg, 7/5/2021	650.636	260.253	260.254	65.064		325.318	227.723	97.595	487.976	260.253		227.723	169.321				318.655	90.932	227.723																			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
	Tổng số		1.248.593	1.042.658	226.111	34.820		62.450	62.450	62.450		226.111	97.270				
	Lạng Sơn		1.248.593	1.042.658	226.111	34.820		62.450	62.450	62.450		226.111	97.270				
I	Quốc phòng		250.197	199.039	34.820	34.820			13.073	13.073		47.893	47.893				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		250.197	199.039	34.820	34.820			13.073	13.073		47.893	47.893				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		250.197	199.039	34.820	34.820			13.073	13.073		47.893	47.893				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		250.197	199.039	34.820	34.820			13.073	13.073		47.893	47.893				
(1)	Di dân tái định cư trường bản TBI	11890	1828/QĐ-UBND ngày 08/9/2008; 1525/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	250.197	199.039	34.820	34.820			13.073	13.073		47.893	47.893			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			252.528	202.291	151.291			46.640	46.000	46.000		150.651	46.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			252.528	202.291	151.291			46.640	46.000	46.000		150.651	46.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			101.237	51.000				46.000	46.000		46.000	46.000				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			101.237	51.000				46.000	46.000		46.000	46.000				
(1)	Cấp nước thị trấn Đình Lập	56465	1884/QĐ-UBND ngày 28/9/2008; 215/QĐ-UBND ngày 11/02/2011	48.222	20.000				15.000	15.000		15.000	15.000				
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan	56466	2635/QĐ-UBND ngày 31/12/2009	13.960	11.000				11.000	11.000		11.000	11.000				
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chù, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc	56467	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	14.000	9.000				9.000	9.000		9.000	9.000				
(4)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khua Hào, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	56468	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	25.055	11.000				11.000	11.000		11.000	11.000				

2

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương:						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(5)	Hệ thống trạm bơm điện Bán Châu, huyện Văn Lãng, Văn Quan	36523	227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022	151.291	151.291	151.291			46.640					104.651			
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế			259.540	155.000	40.000			15.810					24.190			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			259.540	155.000	40.000			15.810					24.190			
(1)	Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	703	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	259.540	155.000	40.000			15.810					24.190			
IV	Giao thông			486.328	486.328					3.377	3.377			3.377	3.377		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			486.328	486.328					3.377	3.377			3.377	3.377		
a	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			486.328	486.328					3.377	3.377			3.377	3.377		
(1)	Đường cứu nạn cứu hộ Đoạn Lũng Vải - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	56463	896/QĐ-UBND ngày 18/6/2010	305.973	305.973					1.468	1.468			1.468	1.468		
(2)	Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pắc Kéo -Vĩnh Lại	56464	1310/QĐ-UBND ngày 23/8/2011	180.355	180.355					1.909	1.909			1.909	1.909		



Tỉnh Lào Cai

Phụ lục I  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kế hoạch theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng
	Tổng số			14.242.715	3.160.011	654.000			486.705	571.735	571.735			739.030	571.735	
	Lào Cai			14.242.715	3.160.011	654.000			486.705	571.735	571.735			739.030	571.735	
I	Y tế, dân số và gia đình			316.600	43.200					13.000	13.000			13.000	13.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			316.600	43.200					13.000	13.000			13.000	13.000	
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			316.600	43.200					13.000	13.000			13.000	13.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			316.600	43.200					13.000	13.000			13.000	13.000	
(1)	Cung cấp trang thiết bị y tế BV đa khoa tỉnh Lào Cai	56394	2697-10/10/2011	316.600	43.200					13.000	13.000			13.000	13.000	
II	Thông tin			268.783	232.439					10.593	10.593			10.593	10.593	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			268.783	232.439					10.593	10.593			10.593	10.593	
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			268.783	232.439					10.593	10.593			10.593	10.593	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			268.783	232.439					10.593	10.593			10.593	10.593	
(1)	Mở rộng vùng phủ sóng và tăng cường năm lực Đài PTTH Lào Cai (bao gồm cả hợp phần kỹ thuật + thiết bị)	56393	Số: 2446 ngày 04/9/2008; số 3999 ngày 26/11/2009; số 924 ngày 20/4/2011; Số 1835 ngày 02/8/2007	268.783	232.439					10.593	10.593			10.593	10.593	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.210.779	1.298.103				289.634	289.634			289.634	289.634			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.210.779	1.298.103				289.634	289.634			289.634	289.634			
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			2.210.779	1.298.103				289.634	289.634			289.634	289.634			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			2.210.779	1.298.103				289.634	289.634			289.634	289.634			
(1)	CSHT nông thôn và du lịch tỉnh Lào Cai (vốn AFD)	56397	1412, 23/4/2014; 4012, 25/6/2014	844.718	128.170				24.000	24.000			24.000	24.000			
(2)	Kê biên giới sông Hồng đoạn thôn Tân Giang, xã Cốc Mý	56383	55-29/11/2010	82.817	82.817				31.572	31.572			31.572	31.572			
(3)	Kê biên giới sông Hồng khu vực thôn An Quang, xã Quang Kim	56384	57-29/11/2010	162.034	162.034				39.417	39.417			39.417	39.417			
(4)	Kê bảo vệ nhà máy nước, phường Lào Cai	56385	54,29/11/2010 ; 3592,06/12/2012	97.280	97.280				10.926	10.926			10.926	10.926			
(5)	Kê biên giới sông Nậm Thi bảo vệ QL4Đ phường Lào Cai	56386	350-18/2/2011	99.000	99.000				20.836	20.836			20.836	20.836			
(6)	Kê sông Nậm Thi khu vực thôn K8, xã Bản Phiệt	56387	352-18/2/2011	37.254	37.254				14.517	14.517			14.517	14.517			
(7)	Kê biên giới sông Hồng đoạn thôn 2, xã Bản Vược	56388	353-18/2/2011	118.311	118.311				29.841	29.841			29.841	29.841			
(8)	Kê biên giới sông Hồng khu vực cửa khẩu xã Bản Vược	56389	354-18/2/2011	98.446	98.446				35.789	35.789			35.789	35.789			
(9)	Kê biên giới sông Hồng khu vực thôn Hải Khê xã Bản Qua huyện Bát Xát (60/TTg-NC ngày 24/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	56390	87-30/8/2011	104.829	104.829				24.997	24.997			24.997	24.997			

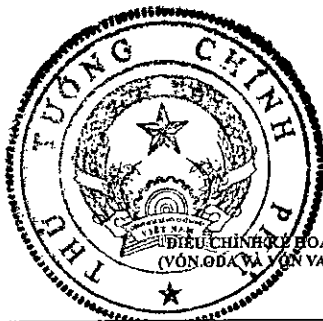
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
(10)	Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MNPB (ADB)	56395	Số: 1893/QĐ-UBND ngày 31/7/2012; Số: 1992/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; số 458/QĐ-UBND ngày 11/2/2015 Số : 3513/QĐ-UBND ngày 3/12/2012; Số: 2302/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	206.515	47.766					2.145	2.145			2.145	2.145		
(11)	Kê Sông Nậm Thi từ cầu Hồ Kiều đến Nhà máy nước	56402	QĐ 1676 ngày 27/8/2001; 1852 ngày 04/6/2004	12.756	12.756					98	98			98	98		
(12)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Na Đầy, huyện Mường Khương (Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa)	56403	582/QĐ-UBND, 06/3/2014	14.996	14.996					13.892	13.892			13.892	13.892		
(13)	Nâng cấp hồ chứa nước, hệ thống công trình thủy lợi Hòa Chư Phung (Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa)	56404	583/QĐ-UBND, 06/3/2014	9.487	9.487					8.694	8.694			8.694	8.694		
(14)	Kê biên giới sông hồng đoạn Tùng Sáng 1	56405	56-28/9/2009	71.398	55.673					4.466	4.466			4.466	4.466		
(15)	Kê biên giới sông hồng đoạn Trịnh Tường	56406	53-28/9/2009	64.143	49.953					2.676	2.676			2.676	2.676		
(16)	Kê biên giới sông hồng thượng lưu Lục Cầu 2 (đoạn Quang Kim)	56407	54-28/9/2009	104.221	102.085					17.703	17.703			17.703	17.703		
(17)	Hoàn chỉnh kê Lục Cầu (nối kê Lục Cầu với kê hạ lưu Lục Cầu)	56408	55-28/9/2009	82.574	77.246					8.065	8.065			8.065	8.065		
IV	Giao thông			9.302.510	1.281.543	600.000				432.705	92.849	92.849		260.144	92.849		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			9.302.510	1.281.543	600.000				432.705	92.849	92.849		260.144	92.849		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			2.353.665	681.543				92.849	92.849			92.849	92.849			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			2.353.665	681.543				92.849	92.849			92.849	92.849			
(1)	Cải tạo nâng cấp đường Y Tý - A Lù - A Mú Sung, huyện Bát Xát (JICA VI)	56396	2654/QĐ-UBND ngày 26/8/2009	50.795	34.648				844	844			844	844			
(2)	Dự án Nâng cấp đường tỉnh lộ các tỉnh MNPB tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	56398	1219/QĐ-TTg ngày 06/9/2012	502.299	392.000				16.500	16.500			16.500	16.500			
(3)	Cải tạo và nâng cấp đường tỉnh lộ 153 đoạn Bắc Hà - Lũng Phình, huyện Bắc Hà (JICA VI)	56399	416/QĐ-UBND ngày 23/03/2011	69.791	27.699				7.000	7.000			7.000	7.000			
(4)	PT các đô thị loại vừa - Tiểu DA thành phố Lào Cai (bao gồm cả tiểu DA hỗ trợ kỹ thuật PPTAF (vốn WB))	56400	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày	1.527.380	210.196				66.275	66.275			66.275	66.275			
(5)	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các dự án đường cứu hộ cứu nạn	56392	3725/UBND ngày 15/12/2010; 10/QĐ-UBND ngày 11/01/2011	203.400	17.000				2.230	2.230			2.230	2.230			
b	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			6.948.845	600.000	600.000			432.705				167.295				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			6.948.845	600.000	600.000			432.705				167.295				
(1)	Xây dựng Cảng hàng không Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo hình thức đối tác công tư (PPP)	27489	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 211/TT-UBND ngày 29/10/2020; NQ số 04/NQ/HĐND ngày 09/4/2021	6.948.845	600.000	600.000			432.705				167.295				
V	Công nghệ thông tin			60.000	54.000	54.000			54.000								
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			60.000	54.000	54.000			54.000								

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			60.000	54.000	54.000			54.000								
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			60.000	54.000	54.000			54.000								
(1)	Trung tâm dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số tỉnh Lào Cai	29141	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	60.000	54.000	54.000			54.000								
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			1.075.585	189.605					160.001	160.001			160.001	160.001		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.075.585	189.605					160.001	160.001			160.001	160.001		
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			1.075.585	189.605					160.001	160.001			160.001	160.001		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.075.585	189.605					160.001	160.001			160.001	160.001		
(1)	Khu hành chính mới Cam đường	56391	3454-28/12/2005; 2154-24/8/2012; 515-6/03/2006; 3622-1/12/2008; 1720-20/06/2008; 1706-6/7/2011	1.075.585	189.605					160.001	160.001			160.001	160.001		
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			1.008.458	61.121					5.658	5.658			5.658	5.658		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.008.458	61.121					5.658	5.658			5.658	5.658		



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
a	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			1.008.458	61.121					5.658	5.658			5.658	5.658			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.008.458	61.121					5.658	5.658			5.658	5.658			
(1)	Dự án giảm nghèo các tỉnh MNPB - tiểu DA tỉnh Lào Cai	56401	199, 21/02/2014; 1077, 22/4/2014	1.008.458	61.121					5.658	5.658			5.658	5.658			



Phu luc II

**ĐIỀU CHỈNH HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY VỐN ĐAI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐUA VÀO CÁC CHỈ DẪN CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG)**  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

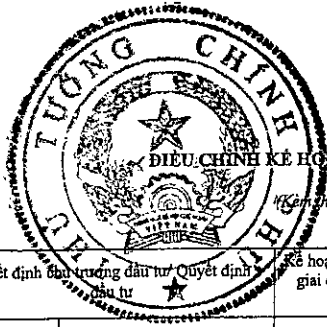
ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT									Tổng số	Trong đó:			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội				Tổng số	Trong đó:				
							Trong đó: vốn NSTW																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
								Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó:														
									NSTW	NSDP		Đưa vào	Vay lại																
Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng																								
Tổng số							2.864.087	740.589	374.609	365.980	2.123.498	1.200.536	922.962	954.954	257.314		697.640	85.030	95.834	95.834			869.924	172.284	697.640				
Lào Cai							2.864.087	740.589	374.609	365.980	2.123.498	1.200.536	922.962	954.954	257.314		697.640	85.030	95.834	95.834			869.924	172.284	697.640				
Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước							2.864.087	740.589	374.609	365.980	2.123.498	1.200.536	922.962	954.954	257.314		697.640	85.030	95.834	95.834			869.924	172.284	697.640				
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						672.287	233.147	70.000	163.147	439.140	219.570	219.570	150.000	70.000		80.000			95.834			245.834	70.000	175.834				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						672.287	233.147	70.000	163.147	439.140	219.570	219.570	150.000	70.000		80.000			95.834			245.834	70.000	175.834				
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						672.287	233.147	70.000	163.147	439.140	219.570	219.570	150.000	70.000		80.000			95.834			245.834	70.000	175.834				
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025						672.287	233.147	70.000	163.147	439.140	219.570	219.570	150.000	70.000		80.000			95.834			245.834	70.000	175.834				
(1)	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai	3421	JICA			1624/QĐ-TTg, ngày 27/12/2022	672.287	233.147	70.000	163.147	439.140	219.570	219.570	150.000	70.000		80.000			95.834			245.834	70.000	175.834				
b	Glao thông						1.383.385	318.081	244.083	73.998	1.065.304	722.927	342.377	627.612	151.658		475.954	64.200		95.834			467.578	87.458	380.120				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						1.383.385	318.081	244.083	73.998	1.065.304	722.927	342.377	627.612	151.658		475.954	64.200		95.834			467.578	87.458	380.120				
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						1.383.385	318.081	244.083	73.998	1.065.304	722.927	342.377	627.612	151.658		475.954	64.200		95.834			467.578	87.458	380.120				
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.383.385	318.081	244.083	73.998	1.065.304	722.927	342.377	627.612	151.658		475.954	64.200		95.834			467.578	87.458	380.120				

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội				Tổng số	Trong đó:				
							Trong đó: vốn NSTW																							
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																				
							Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																			
								Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số	Trong đó:																	
Đưa vào	Vay lại																													
(1)	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 – Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	151	ADB	21/03/2016	1593/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ; 3148/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 ; 4535/QĐ-UBND ngày 20/10/2017; 1799/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 ; 3647/QĐ-UBND, 12/10/2021; 1137/QĐ-UBND, 01/6/2022 ; 28/QĐ-UBND ngày 9/1/2023	949.472	208.156	174.870	33.286	741.316	528.534	212.782	367.745	82.445	285.300	2.387								365.358	80.058	285.300				
(2)	Dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (Vốn KUWAIT)	1726	KUWAIT		734/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 ; 3495/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1070/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	433.913	109.925	69.213	40.712	323.988	194.393	129.595	259.867	69.213	190.654	61.813	95.834						102.220	7.400	94.820					
c	Công trình công cộng tại các đô thị					808.415	189.361	60.526	128.835	619.054	258.039	361.015	177.342	35.656	141.686	20.830						156.512	14.826	141.686						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					808.415	189.361	60.526	128.835	619.054	258.039	361.015	177.342	35.656	141.686	20.830						156.512	14.826	141.686						

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									Tổng số	Trong đó:			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội				Tổng số	Trong đó:				
							Trong đó: vốn NSTW																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																		
								Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																	
									NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:																
Đưa vào	Vay lại																												
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						808.415	189.361	60.526	128.835		619.054	258.039	361.015	177.342	35.656		141.686	20.830						156.512	14.826	141.686		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						808.415	189.361	60.526	128.835		619.054	258.039	361.015	177.342	35.656		141.686	20.830						156.512	14.826	141.686		
(1)	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai - Khoản vay bổ sung - AF (Vốn WB)	2227	WB	15/12/201 7		351/QĐ- TTg, 21/3/2017 ; 955/QĐ- UBND, 27/3/2017 ; 956/QĐ- UBND, 27/3/2017 ; 3429/ QĐ- UBND, 18/10/201 9; 3436/ QĐ- UBND, 21/10/201 9; 2459/ QĐ- UBND, 30/7/2020 ; 2610/ QĐ- UBND, 11/8/2020	808.415	189.361	60.526	128.835		619.054	258.039	361.015	177.342	35.656		141.686	20.830							156.512	14.826	141.686	



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(2)	Cải tạo đường nội Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	28241	54/NQ-HĐND ngày 10/11/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 17/NQ-HĐND ngày 08/7/2023; 04/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	304.000	226.000	150.000					25.000			175.000			
(3)	Đường nội quốc lộ 32 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	28248	3138/QĐ-UBND ngày 11/12/2020; 2970/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 1685/QĐ-UBND ngày 28/9/2022; 22/NQ-HĐND ngày 08/7/2023	558.000	380.000	300.000					80.000			380.000			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

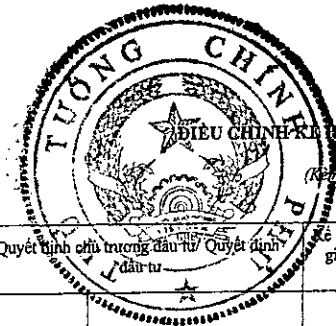
Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định ban hành đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bổ trợ cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
	Tổng số			4.726.402	3.800.678	3.420.660			56.266	56.266	16.538			3.420.660	16.538	
	Thái Nguyên			4.726.402	3.800.678	3.420.660			56.266	56.266	16.538			3.420.660	16.538	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			90.000	90.000	90.000			16.538					73.462		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			90.000	90.000	90.000			16.538					73.462		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	90.000			16.538					73.462		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	90.000			16.538					73.462		
(1)	Trường THPT Túc Tranh huyện Phú Lương	37173	NQ 78/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; 3216/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	90.000	90.000	90.000			16.538					73.462		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			43.473	37.134						16.538	16.538		16.538	16.538	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			43.473	37.134						16.538	16.538		16.538	16.538	
(1)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiển, xã Yên Lạc; Đập Núi Phấn, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	56470	1609/QĐ-UBND ngày 26/7/2012	30.106	27.134						6.538	6.538		6.538	6.538	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			13.367	10.000						10.000	10.000		10.000	10.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			13.367	10.000						10.000	10.000		10.000	10.000	
(1)	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi huyện Phú Bình (hồ Vực Giàng, xã Tân Hòa; hồ Đồng Quan, xã Bản Đạt)	56469	2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	13.367	10.000						10.000	10.000		10.000	10.000	
III	Giao thông			4.592.929	3.673.544	3.330.660			39.728	39.728				3.330.660		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			4.592.929	3.673.544	3.330.660			39.728	39.728				3.330.660		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án	Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
											Tổng số						Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	
(1)	Nâng cấp đường Cù Văn - An Khánh - Phúc Hà	885	2992-30/10/2015; 3479-08/11/2017; 394-19/2/2021	170.000	121.080	18.600			5.000						13.600			
(2)	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km1+00-km20+00	31119	3574 ngày 30/10/2019; 396-19/02/2021; 1793-03/6/2021; 3048 ngày 28/9/2021	218.929	197.060	197.060			34.728						162.332			
(3)	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	34414	3195-20/12/2022	4.204.000	3.355.404	3.115.000				39.728					3.154.728			





Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

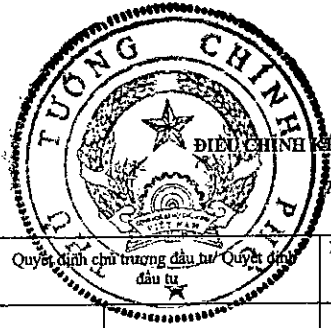
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số		6.487.103	5.749.613	3.416.600			169.715	169.715	169.715			3.416.600	169.715			
	Bắc Kạn		6.487.103	5.749.613	3.416.600			169.715	169.715	169.715			3.416.600	169.715			
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		299	283				92	92				92	92			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		299	283				92	92				92	92			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		299	283				92	92				92	92			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		299	283				92	92				92	92			
(1)	Nhà vệ sinh trường học Xuân Dương, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	56382	Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	299	283				92	92			92	92			
II	Phát thanh, truyền hình, thông tin		48.000	48.000	48.000			665					47.335				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		48.000	48.000	48.000			665					47.335				
(1)	Nâng cấp hệ thống sản xuất chương trình truyền hình Bắc Kạn	29736	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/10/2022	48.000	48.000	48.000			665				47.335				
III	Môi trường		81.000	81.000	81.000			10.000					71.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		81.000	81.000	81.000			10.000					71.000				
(1)	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực Hồ Ba Bể	37346	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	81.000	81.000	81.000			10.000				71.000				
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		404.254	367.515	320.800			3.800	32.622	32.622			349.622	32.622			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C		404.254	367.515	320.800			3.800	32.622	32.622			349.622	32.622			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		58.903	46.715				32.622	32.622				32.622	32.622			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		58.903	46.715				32.622	32.622				32.622	32.622			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(1)	Cải tạo, nâng cấp công trình Hồ Khuổi Cáp, thị trấn Nà Phặc huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn.	56377	201/QĐ-UBND ngày 20/01/2014	10.933	8.052				8.053	8.053			8.053	8.053		
(2)	Công trình Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuôn Sao, xã Như Cỏ, huyện Chợ Mới	56378							5.772	5.772			5.772	5.772		
(3)	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chanh, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	56379	1646/QĐ-UBND 20/10/2015	10.323	8.392				8.392	8.392			8.392	8.392		
(4)	Dự án bố trí ổn định dân cư khẩn cấp thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	56380	Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	37.647	30.271				10.000	10.000			10.000	10.000		
(5)	Dự án đầu tư xây dựng vùng nguy cơ sạt lở cao, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	56381							405	405			405	405		
(6)	Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	28937	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023	224.551	200.000	200.000			1.700				198.300			
(7)	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn	37352	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 05/6/2023	60.800	60.800	60.800			1.200				59.600			
(8)	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh	37353	Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2021; NQ số 09/ NQ-HĐND ngày 10/3/2023	60.000	60.000	60.000			900				59.100			
V	Khu công nghiệp và khu kinh tế			225.000	225.000	225.000			30.650				194.350			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			225.000	225.000	225.000			30.650				194.350			
(I)	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	37350	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18/10/2022	225.000	225.000	225.000			30.650				194.350			
VI	Giao thông			5.497.750	4.797.015	2.511.000			120.000	137.001	137.001		2.528.001	137.001		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			5.497.750	4.797.015	2.511.000			120.000	137.001	137.001		2.528.001	137.001		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
(1)	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	25309	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; số 23/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	3.837.809	3.560.000	2.511.000			120.000						2.391.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.659.941	1.237.015				137.001	137.001					137.001	137.001		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			1.659.941	1.237.015				137.001	137.001					137.001	137.001		
(1)	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đến các xã miền núi đặc biệt khó khăn tỉnh Bắc Kạn	56369	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 18/6/2012	529.679	506.379					74.838	74.838				74.838	74.838		
(2)	Hạ tầng kỹ thuật phần còn lại khu đô thị phía Nam, thị xã Bắc Kạn	56370	Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 22/9/2006; số 1553/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	250.114						5.000	5.000				5.000	5.000		
(3)	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pác Nặm	56371								3.221	3.221				3.221	3.221		
(4)	Đường cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt, bão xã Nam Cường huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn	56372								406	406				406	406		
(5)	Nâng cấp, cải tạo ĐT 255	56373	Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 11/7/2011	401.363	384.536					27.772	27.772				27.772	27.772		
(6)	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B tỉnh Bắc Kạn	56374	Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	474.144	346.100					24.830	24.830				24.830	24.830		
(7)	Nâng cấp đường trung tâm xã - Pò Nặm xã Cường Lợi huyện Na Rì	56375	Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 27/7/2009	2.354						483	482,5				483	482,5		
(8)	Nâng cấp đường đi Vũ Loan xã Cường Lợi huyện Na Rì.	56376	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 29/7/2009	2.287						452	451,5				452	451,5		
VII	Du lịch			185.000	185.000	185.000			3.800						181.200			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			185.000	185.000	185.000			3.800						181.200			

4																		
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
(1)	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	34544	Nghị quyết số 55/NQ- HBND ngày 01/8/2023	185.000	185.000	185.000			3.800					181.200				
VIII	Công nghệ thông tin			45.800	45.800	45.800			800					45.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			45.800	45.800	45.800			800					45.000				
(1)	Nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	29735	Nghị quyết số 36/NQ- HBND ngày 05/6/2023	45.800	45.800	45.800			800					45.000				



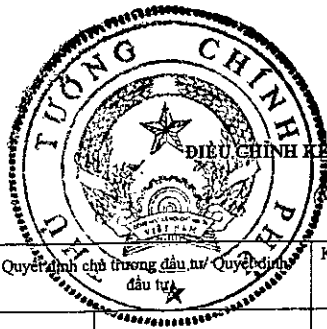
Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	<div>Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư</div>		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			494.505	416.937	153.000			49.070	49.070	49.070,287			153.000	49.070,287	
	Bắc Giang			494.505	416.937	153.000			49.070	49.070	49.070,287			153.000	49.070,287	
I	Y tế, dân số và gia đình			3.825	3.825					2.200	2.200			2.200	2.200	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			3.825	3.825					2.200	2.200			2.200	2.200	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			3.825	3.825					2.200	2.200			2.200	2.200	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			3.825	3.825					2.200	2.200			2.200	2.200	
(1)	Nhà hộ sinh, hệ thống sinh hoạt và các công trình phụ trợ Trạm Y tế Trung tâm xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn	56485	1540/QĐ-UBND ngày 09/9/2009	3.825	3.825					2.200	2.200			2.200	2.200	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			302.406	251.838					42.707	42.707,269			42.707	42.707,269	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			302.406	251.838					42.707	42.707,269			42.707	42.707,269	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			302.406	251.838					42.707	42.707,269			42.707	42.707,269	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			174.475	129.863					10.000	10.000			10.000	10.000	
(1)	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	56491	585/QĐ-UBND ngày 14/5/2014; 1511/QĐ-UBND ngày 02/10/2014; 1433/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 987/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	174.475	129.863					10.000	10.000			10.000	10.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			127.931	121.975					32.707	32.707,269			32.707	32.707,269	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(1)	Kế chống sạt lở, tu bổ đê Tà Cầu Ba Tổng, bảo vệ khu dân cư và các công trình công cộng xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	56492	489/QĐ-UBND ngày 11/4/2013; 2072/QĐ-UBND ngày 24/12/2014	49.481	43.525					3.500	3.500			3.500	3.500		
(2)	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hồ Cao	56488	1985/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	52.415	52.415					16.198	16.198,477			16.198	16.198,477		
(3)	Cải tạo, nâng cấp hồ Cầu Rẽ, Hồng Lĩnh, Tân Gia, huyện Yên Thế	56489	1913/QĐ-UBND ngày 17/12/2013	21.920	21.920					10.000	10.000			10.000	10.000		
(4)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Ang	56490	170/QĐ-SKHBT ngày 26/12/2023	4.116	4.116					3.009	3.008,792			3.009	3.008,792		
III	Giao thông			180.000	153.000	153.000			49.070					103.930			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			180.000	153.000	153.000			49.070					103.930			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			180.000	153.000	153.000			49.070					103.930			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			180.000	153.000	153.000			49.070					103.930			
(1)	Xây dựng cầu Đèo Gia đi Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	30196	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 19/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	180.000	153.000	153.000			49.070					103.930			
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			8.275	8.275					4.163	4.163,018			4.163	4.163,018		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			8.275	8.275					4.163	4.163,018			4.163	4.163,018		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			8.275	8.275					4.163	4.163,018			4.163	4.163,018		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			8.275	8.275					4.163	4.163,018			4.163	4.163,018		
(1)	Trung tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp thuộc Trung tâm cụm xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn	56486	19/QĐ-SKH ngày 02/4/2010	3.198	3.198					1.768	1.767,596			1.768	1.767,596		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh tăng					
(2)	Trung tâm cụm xã Xuân Lương, huyện Yên Thế (Giai đoạn 2009-2010)	56487	1542/QĐ-UBND ngày 09/9/2009; 26/QĐ-SKH ngày 28/4/2010; 27/QĐ-SKH ngày 10/5/2010	5.077	5.077					2.395	2.395,422			2.395	2.395,422	



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số			1.197.875	1.059.917	419.200			79.273	79.273	79.272,83			419.200	79.272,83		
	Sơn La			1.197.875	1.059.917	419.200			79.273	79.273	79.272,83			419.200	79.272,83		
I	Y tế, dân số và gia đình			78.583	76.872					34.499	34.498,57			34.499	34.498,57		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			78.583	76.872					34.499	34.498,57			34.499	34.498,57		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			78.583	76.872					34.499	34.498,57			34.499	34.498,57		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			78.583	76.872					34.499	34.498,57			34.499	34.498,57		
(1)	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	56546	648 - 22/3/2008; 2617-10/11/2 011	78.583	76.872					34.499	34.498,57			34.499	34.498,57		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			277.008	267.104	157.700			74.215	44.774	44.774,26			128.259	44.774,26		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			277.008	267.104	157.700			74.215	44.774	44.774,26			128.259	44.774,26		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			48.244	48.244					44.774	44.774,26			44.774	44.774,26		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			48.244	48.244					44.774	44.774,26			44.774	44.774,26		
(1)	Công trình sửa chữa, nâng cấp Hồ bản Lương, xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn la	56364	2052- 14/9/2013	12.028	12.028					10.478	10.478,01			10.478	10.478,01		
(2)	Dự án ĐCĐC tập trung bản Huổi Lạ xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	56367	2474- 10/10/2013	8.000	8.000					7.447	7.446,86			7.447	7.446,86		
(3)	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Đen phượng, xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	56543	3015-13/12/2 013	13.327	13.327					12.974	12.973,99			12.974	12.973,99		
(4)	Xử lý khẩn cấp hồ chứa nước bản Muồng, xã Chiềng Cọ, Thành phố Sơn La	56544	3118-20/12/2 013	14.889	14.889					13.875	13.875,4			13.875	13.875,4		
(5)	Kê chống sạt lở, ngập ứng trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	34808	261/NQ- HĐND ngày 11/3/2021	98.000	98.000	98.000			65.205					32.795			



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
(6)	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Văn Hồ	10181	1312, 03/6/2016	109.904	100.000	58.500			9.000					49.500			
(7)	Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu	12696	2968-31/10/2014; 1174-22/5/2019	20.860	20.860	1.200			10					1.190			
III	Công nghiệp			842.284	715.941	261.500			5.058					256.442			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			842.284	715.941	261.500			5.058					256.442			
(1)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia, tỉnh Sơn La	1772	2634, 30/10/2015	842.284	715.941	261.500			5.058					256.442			



Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định của Thủ tướng đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chủ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số			4.382.024	3.240.441	1.791.625			280.000	280.000	280.000			1.791.625	280.000		
	Điện Biên			4.382.024	3.240.441	1.791.625			280.000	280.000	280.000			1.791.625	280.000		
I	Quốc phòng			125.000	125.000	42.862			1.862					41.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			125.000	125.000	42.862			1.862					41.000			
(1)	Đường Na Phay - Huổi Chanh- Bán Gia Phú A,B xã Mường Nhà (Đường ra biên giới)	1235	1148/QĐ-UBND 30/10/2015	125.000	125.000	42.862			1.862					41.000			
II	Văn hóa			242.892	236.392	135.605			73.605					62.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			242.892	236.392	135.605			73.605					62.000			
(1)	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam (gđ II)	32995	528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ/UBND 06/8/2019	112.644	106.144	85.605			24.605					61.000			
(2)	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mọc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	31636	Số 19/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	130.248	130.248	50.000			49.000					1.000			
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.215.437	388.354	159.448			12.619					146.829			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.215.437	388.354	159.448			12.619					146.829			
(1)	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Bùng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	32609	Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 156/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	127.190	127.190	30.190			2.000					28.190			
(2)	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tân Lốc, xã Mường Lói	25298	933/QĐ-UBND ngày 29/9/2019;443/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	39.990	39.990	14.978			50					14.928			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
(3)	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg	28060	1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84.120	73.780	63.095			683				62.412					
(4)	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2086/QĐ-TTg	28061	206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	69.540	59.540	48.745			9.678				39.067					
(5)	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên	34380	574/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	894.597	87.854	2.440			208				2.232					
IV	Cấp nước, thoát nước			90.000	90.000	50.000			10.089				39.911					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			90.000	90.000	50.000			10.089				39.911					
(1)	DA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	9535	1340/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 357/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	90.000	90.000	50.000			10.089				39.911					
V	Giao thông			1.537.695	1.247.695	250.710			33.891	280.000	280.000		496.819	280.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.537.695	1.247.695	250.710			33.891	280.000	280.000		496.819	280.000				
(1)	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	56363	148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695	862.695					280.000	280.000		280.000	280.000				
(2)	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý.	9544	956/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	60.000			5.000				55.000					
(3)	Xã Chiềng Sơ (đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)	5228	288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000	8.663			1.614				7.049					
(4)	Đường từ QL279 đi bản Mánh Danh xã Ảng Càng	32782	12/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	90.000	90.000	58.240			8.000				50.240					
(5)	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phảng Cù, huyện Tuần Giáo.	36281	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	80.000	80.000	48.807			6.277				42.530					
(6)	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mố C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	36282	13/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	85.000	85.000	75.000			13.000				62.000					
VI	Công nghệ thông tin			45.000	27.000	27.000			4.000				23.000					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			45.000	27.000	27.000			4.000				23.000					

3

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							
						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW										
(1)	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên	33001	1405/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 703/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 767/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 712/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	45.000	27.000	27.000			4.000					23.000			
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			200.000	200.000	200.000			9.500					190.500			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			200.000	200.000	200.000			9.500					190.500			
(1)	Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Nậm Pồ	34427	187/NQ-HĐND 8/12/2020	120.000	120.000	120.000			6.000					114.000			
(2)	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	36284	185/NQ-HĐND 8/12/2020	80.000	80.000	80.000			3.500					76.500			
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			926.000	926.000	926.000			134.434					791.566			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			926.000	926.000	926.000			134.434					791.566			
(1)	Ôn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	32746	93/NQ-HĐND, 16/6/2022	926.000	926.000	926.000			134.434					791.566			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội			Tổng số		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Tổng số			2.206.275	1.287.583	1.185.000			27.583	27.583				1.185.000				
	Hải Dương			2.206.275	1.287.583	1.185.000			27.583	27.583				1.185.000				
1	Giao thông			2.206.275	1.287.583	1.185.000			27.583	27.583				1.185.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.206.275	1.287.583	1.185.000			27.583	27.583				1.185.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			427.389	200.000	185.000			27.583					157.417				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			427.389	200.000	185.000			27.583					157.417				
(1)	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường dẫn Cầu Hàn, đường Ngô Quyền và Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương	25433	2618, 31/8/2020; 1068, 05/4/2021; 2042, 14/7/2021	427.389	200.000	185.000			27.583					157.417				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.778.886	1.087.583	1.000.000				27.583				1.027.583				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.778.886	1.087.583	1.000.000				27.583				1.027.583				
(1)	Đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương	34216	1643, 03/6/2021; 2672, 04/10/2022	1.778.886	1.087.583	1.000.000				27.583				1.027.583				



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
	Tổng số			100.477	62.477	25.340			2.838	2.838	2.838		25.340	2.838		
	Hưng Yên			100.477	62.477	25.340			2.838	2.838	2.838		25.340	2.838		
I	Giao thông			92.000	54.000	25.340			2.838				22.502			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			92.000	54.000	25.340			2.838				22.502			
(1)	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kê chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	9554	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2582/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1648/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	92.000	54.000	25.340			2.838				22.502			
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			8.477	8.477					2.838	2.838		2.838	2.838		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			8.477	8.477					2.838	2.838		2.838	2.838		
(1)	Dự án di dân, TĐC vùng nguy cơ sạt lở bãi Phú - Hùng Cường huyện Kim Động	56547	723/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	8.477	8.477					2.838	2.838		2.838	2.838		



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
	Tổng số			2.335.809	1.015.994	513.288			68.416	68.416	68.416			513.288	68.416	
	Nam Định			2.335.809	1.015.994	513.288			68.416	68.416	68.416			513.288	68.416	
I	Văn hóa			734.029	387.760	381.180			61.240					319.940		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			734.029	387.760	381.180			61.240					319.940		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			734.029	387.760	381.180			61.240					319.940		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			734.029	387.760	381.180			61.240					319.940		
(1)	Đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	10689	2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20) 2111 (30/9/21) 2012 (01/11/22) 2424 (26/12/22)	734.029	387.760	381.180			61.240					319.940		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.601.780	628.234	132.108			7.176	68.416	68.416			193.348	68.416	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.601.780	628.234	132.108			7.176	68.416	68.416			193.348	68.416	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.601.780	628.234	132.108			7.176	68.416	68.416			193.348	68.416	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			389.530	316.023					68.416	68.416			68.416	68.416	
(1)	Củng cố, xử lý trọng điểm đề tài Đáy, huyện Ý Yên	56575	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	168.900					28.469	28.469			28.469	28.469	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(2)	Nâng cấp kiên cố hoá kênh Đồng Nê - chợ Đê huyện Xuân Trường	56576	988 (14/5/09); 2238 (08/10/09); 2900 (03/12/09); 982 (19/5/10)	161.634	147.123					39.947	39.947			39.947	39.947		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.212.250	312.211	132.108			7.176					124.932			
(1)	Nâng cấp hệ thống công trình phòng, chống lụt bão đề hữu sông Hồng và tả sông Đáy, thành phố Nam Định	24665	1644 (27/9/11) 1295 (29/5/20) 1393 (15/6/20) 950 (20/5/22)	996.345	171.033	13.235			1.093					12.142			
(2)	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định	4636	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12) 1038 (20/5/19) 2514 (12/11/19) 806 (15/4/21) 1691 (10/8/21) 1134 (21/6/22)	106.205	65.250	50.463			3.471					46.992			
(3)	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	9863	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19) 779 (12/4/21) 2151 (06/10/21) 928 (17/5/22)	109.700	75.928	68.410			2.612					65.798			





Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chấp thuận đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Tổng số	Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng							Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Tổng số			4.141.373	1.325.519	339.433	22.558		76.330	76.330	76.330,342				339.433	98.888,342		
	Thanh Hóa			4.141.373	1.325.519	339.433	22.558		76.330	76.330	76.330,342				339.433	98.888,342		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.852.990	368.810	100.000			58.500	9.311	9.311,208				50.811	9.311,208		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.852.990	368.810	100.000			58.500	9.311	9.311,208				50.811	9.311,208		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.852.990	368.810	100.000			58.500	9.311	9.311,208				50.811	9.311,208		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			86.208	9.311					9.311	9.311,208				9.311	9.311,208		
(1)	Kê chống sạt lở bờ hữu đề sông Chu đoạn K37+300 đến K38+900 xã Thiệu Minh, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	56550	2489/QĐ-UBND ngày 07/8/2012	53.675	4.311					4.311	4.311,208				4.311	4.311,208		
(2)	Xử lý sạt lở bờ tả sông Mã đoạn từ K3+125-K3+897,5 xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	56551	1769/QĐ-UBND ngày 30/5/2013	32.533	5.000					5.000	5.000				5.000	5.000		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.766.782	359.499	100.000			58.500						41.500			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(1)	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.	2584	608, 631, 616-03/3/2009; 93-29/1/2007; 231-22/1/2010; 4412-30/10/2015; 4713-31/12/2009; 3984 - 09/10/2015; 1132, 1131-17/7/2008; 1467, 2021, 2202, 2023, 722-18/7/2008 ; 981-22/7/2008; 650, 651, 648, 1532, 1160, 409-16/7/2008; 1398 17/7/2008; 830, 841, 839, 840-18/7/2008; 1468-18/7/2008; 414, 431, 1634-21/7/2008; 850, 982, 1573-22/7/2008; 1910, 3111, 3113-23/7/2008; 726, 859-24/7/2008; 550, 549-25/7/2008; 3511-,2529, 3530, 3531, 3532, 3533, 3534, 3535, 3536, 3537, 3538, 3539, 3540, 3541, 3542, 3543, 3544, 3545, 3546, 3547, 3548, 3549, 3550, 3551, 3552, 3553, 3554, 3555, 3556, 3557, 3558, 3559, 3560, 3561 - 10/10/2013; 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340 - 05/7/2013; 1746/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2490/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	2.766.782	359.499	100.000			58.500				41.500				
II	Giao thông			1.288.383	956.709	239.433	22.558		17.830	67.019	67.019,134			288.622	89.577,134		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.288.383	956.709	239.433	22.558		17.830	67.019	67.019,134			288.622	89.577,134		
a	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			131.082	3.200					3.200	3.200			3.200	3.200		
(1)	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	56555	3261/QĐ-UBND ngày 15/9/2010	76.093	1.900					1.900	1.900			1.900	1.900		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(2)	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 3 xã Thăng Thọ, Thăng Long, Vạn Thiện, huyện Nông Công	56556	3284/QĐ-UBND ngày 17/9/2010	54.989	1.300					1.300	1.300			1.300	1.300		
b	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.157.301	953.509	239.433	22.558		17.830	63.819	63.819,134			285.422	86.377,134		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			1.157.301	953.509	239.433	22.558		17.830	63.819	63.819,134			285.422	86.377,134		
(1)	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	56557	4221/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	7.663	6.990					6.990	6.990,004			6.990	6.990,004		
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trâu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	56558	4532/QĐ-UBND ngày 19/12/2013	14.355	10.000					10.000	10.000			10.000	10.000		
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Lập, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	56559	670/QĐ-UBND ngày 12/3/2014	7.580	7.000					7.000	7.000			7.000	7.000		
(4)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Kém, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	56560	669/QĐ-UBND ngày 12/3/2014	12.229	11.030					11.000	11.000			11.000	11.000		
(5)	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Bai Bồng xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	56561	4120/QĐ-UBND ngày 22/11/2013	6.109	6.000					5.301	5.301,034			5.301	5.301,034		
(6)	Đường cứu hộ, cứu nạn liên thôn xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	56552	3329/QĐ-UBND ngày 20/9/2010	14.934	14.934					6.071	6.071,096			6.071	6.071,096		
(7)	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng ngập lụt 3 xã Hà Dương, Hà Văn, Hà Thanh, huyện Hà Trung	56553	1668/QĐ-UBND ngày 17/5/2010	30.076	5.700					700	700			700	700		
(8)	Đường cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng ven biển huyện Hoằng Hóa	56554	3243/QĐ-UBND ngày 03/10/2014	74.759	71.158					1.800	1.800			1.800	1.800		
(9)	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thông Nhát.	4819	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4762/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 5526/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1729/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	156.969	156.969	64.969			7.862					57.107			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bổ trợ cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
(10)	Đường giao thông ngã ba Bù Đồn - Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô)	56548	814/QĐ-CT ngày 24/3/2005; 2771/QĐ-UBND ngày 09/8/2010	14.670	12.007					357	357			357	357	
(11)	Đường giao thông ngã ba Diên Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô)	56549	451/QĐ-CT ngày 07/02/2005; 1319/QĐ-UBND ngày 04/5/2009; 3955/QĐ-UBND ngày 04/11/2010	108.050	66.157					8.000	8.000			8.000	8.000	
(12)	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	2526	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010; 4755/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1730/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2453/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	130.528	92.000	8.000			2.953					5.047		
(13)	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	2542	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4759/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1722/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	157.418	132.418	40.418			5.918					34.500		

5

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW								
(14)	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hải Xuân - Tân Tân) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	2553	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014; 4760/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1119/QĐ-UBND ngày 06/4/2021; 1727/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2452/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	271.961	211.146	58.000	22.558		1.097					56.903	22.558			
(15)	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	2556	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010; 5003/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; 1731/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	150.000	150.000	68.046					6.600	6.600			74.646	6.600		



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

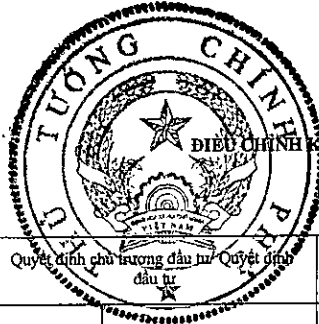
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			2.179.700	2.109.195	100.000			75.637	75.637	75.637,494			100.000	75.637,494		
	Nghệ An			2.179.700	2.109.195	100.000			75.637	75.637	75.637,494			100.000	75.637,494		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			161.292	90.787						55.707	55.707,187			55.707	55.707,187	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			161.292	90.787						55.707	55.707,187			55.707	55.707,187	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			132.641	62.136						47.707	47.707,187			47.707	47.707,187	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			89.055	18.550						36.707	36.707,187			36.707	36.707,187	
(1)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Mài, xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương	56427	4310/QĐ-UBND.NN 26/9/2013	18.550	18.550						12.000	12.000			12.000	12.000	
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Vinh, xã Nghĩa Mỹ	56428	6041/QĐ.UBND-ĐT XD 16/12/2013; 7511/QĐ-UBND.NN 30/12/2014	25.114							11.987	11.987,187			11.987	11.987,187	
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Trang, xã Trung Thành	56429	5867/QĐ-UBND 09/12/2013	21.084							9.920	9.920			9.920	9.920	
(4)	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa Khe Hạc, xã Bảo Thành	56432	QĐ 2640/QĐ-UBND-NN,ĐN 16/06/2010	24.307							2.800	2.800			2.800	2.800	
b	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			28.651	28.651						8.000	8.000			8.000	8.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			28.651	28.651						8.000	8.000			8.000	8.000	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
									Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
(1)	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Nhà Trò, huyện Yên Thành	56431	6744/UBND.NN 26/9/2013, 220/QĐ-UBND 23/1/2019 (QT)	28.651	28.651					8.000	8.000			8.000	8.000	
c	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			132.641	62.136					47.707	47.707,187			47.707	47.707,187	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			43.586	43.586					11.000	11.000			11.000	11.000	
(1)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bà Túy, huyện Quỳnh Lưu	56430	1966/QĐ.UBND-NN 02/6/2011, 5742/QĐ-UBND 27/12/2018 (QT)	43.586	43.586					11.000	11.000			11.000	11.000	
II	Giao thông			2.018.408	2.018.408	100.000			75.637	19.930	19.930,307			44.293	19.930,307	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.018.408	2.018.408	100.000			75.637	19.930	19.930,307			44.293	19.930,307	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.917.908	1.917.908					19.930	19.930,307			19.930	19.930,307	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.917.908	1.917.908					19.930	19.930,307			19.930	19.930,307	
(1)	Đường chạy lũ và CHCN 4 xã Hợp thành, Văn thành, phúc thành và hậu thành - Yên thành	56417	809 16/3/2009 5569 18/11/2010	71.836	71.836					600	600			600	600	
(2)	Đường từ thị trấn Tân Kỳ đi xã Nghĩa Hợp- Tân Kỳ	56418	1613 20/4/2010 1684 18/5/2011	110.000	110.000					600	600			600	600	
(3)	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ từ Khe Thung xã Nghĩa thuận đi tấn ấp xã Nghĩa Hòa - TX Thái Hòa	56419	5618 22/11/2010	178.644	178.644					5.000	5.000			5.000	5.000	
(4)	Đường cứu hộ cứu nạn các xã Diên Trung, Diên An, Diên Phú, Diên Lộc và Diên Lợi - Diên Châu	56420	5760 30/11/2010	163.124	163.124					1.000	1.000			1.000	1.000	
(5)	Đường cứu hộ cứu nạn cho vùng tả ngạn Sông lam qua các xã Bồng Khê, Chi Khê, Cam Lâm & Lạng Khê- Con cuông	56421	6276 23/12/2010	446.033	446.033					5.000	5.000			5.000	5.000	

3

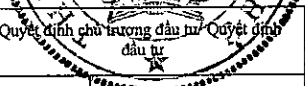
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(6)	Đường cứu hộ cứu nạn cho các xã Quế Sơn, Mường nọc và châu kim - Quế phong	56422	5634 23/11/2010	121.459	121.459					700	700			700	700		
(7)	Đường CHCN tuyến Diên Hải đi Diên thịnh - Diên châu	56423	5971 10/12/2010	250.871	250.871					1.500	1.500			1.500	1.500		
(8)	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ hạ du Sông cả	56424	4094 04/10/2011 968 29/3/2012	191.660	191.660					2.630	2.630,307			2.630	2.630,307		
(9)	Đường cứu hộ cứu nạn bờ tả Sông Sủ, xã Phú thành đi dọc kênh vách bắc đến Sông Bàu chên, xã Liên thành huyện Yên thành	56425	5965 10/12/2010	167.308	167.308					1.000	1.000			1.000	1.000		
(10)	Đường cứu hộ cứu nạn tả ngạn Sông Con xã Đình Sơn đến xã Bình sơn	56426	5619 22/11/2010	216.973	216.973					1.900	1.900			1.900	1.900		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			100.500	100.500	100.000			75.637					24.363			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			100.500	100.500	100.000			75.637					24.363			
(1)	Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn thành phố Vinh - huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	2721	73/QĐ-HĐND 27/10/2015 CTĐT; 19/ NQ-HĐND 13/5/2021 ĐC CTĐT 5323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	100.500	100.500	100.000			75.637					24.363			





Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			135.000	131.874	65.880			15.466	15.466	15.466			65.880	15.466		
	Quảng Trị			135.000	131.874	65.880			15.466	15.466	15.466			65.880	15.466		
I	Giao thông			135.000	131.874	65.880			15.466					50.414			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			135.000	131.874	65.880			15.466					50.414			
(1)	Đường liên xã Đakrông - Mô Ô - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông.	2989	1934/QĐ-UBND 15/8/2016; 835/QĐ-UBND ngày 09/4/2021; 81/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	135.000	131.874	65.880			15.466					50.414			
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật								15.466	15.466				15.466	15.466		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C								15.466	15.466				15.466	15.466		
(1)	Hoàn ứng thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và các xã khu vực II của các huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	56566							15.466	15.466				15.466	15.466		



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng


STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số			357.676	92.839	20.700	11.062		2.694	2.694	2.694,319			20.700	13.756,319		
	Quảng Nam			357.676	92.839	20.700	11.062		2.694	2.694	2.694,319			20.700	13.756,319		
I	Quốc phòng			80.839	80.839	9.638			2.694					6.944			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			80.839	80.839	9.638			2.694					6.944			
(I)	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Rì và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	5261	36-25/3/16	80.839	80.839	9.638			2.694					6.944			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			18.857	12.000	11.062	11.062			938	938,164			12.000	12.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			18.857	12.000	11.062	11.062			938	938,164			12.000	12.000		
(I)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hồ Cái	32231	1786-05/3/2014	18.857	12.000	11.062	11.062			938	938,164			12.000	12.000		
III	Giao thông			257.980						1.756	1.756,155			1.756	1.756,155		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			257.980						1.756	1.756,155			1.756	1.756,155		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			257.980						1.756	1.756,155			1.756	1.756,155		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			257.980						1.756	1.756,155			1.756	1.756,155		
(I)	Đường nối quốc lộ 14D-Trung tâm xã LaĐê, huyện Nam Giang	56433	3382-23/11/06; 2608-07/8/09	257.980						1.756	1.756,155			1.756	1.756,155		



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh Bình Định

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số								40.096	40.096	40.096						
	Bình Định								40.096	40.096	40.096						
I	Khoa học, công nghệ			195.903	160.000	32.000			1.738					30.262			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			195.903	160.000	32.000			1.738					30.262			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			195.903	160.000	32.000			1.738					30.262			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			195.903	160.000	32.000			1.738					30.262			
(1)	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	3193	3652a/QĐ-UBND; 30/10/2014 3460/QĐ-UBND; 19/8/2021 1906/QĐ-UBND; 30/5/2023	195.903	160.000	32.000			1.738					30.262			
II	Môi trường			1.729.700	55.000	29.861	29.861		93	94	94			29.862	29.861,865		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.729.700	55.000	29.861	29.861		93	94	94			29.862	29.861,865		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.729.700	55.000	29.861	29.861		93	94	94			29.862	29.861,865		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			1.729.700	55.000	29.861	29.861		93	94	94			29.862	29.861,865		
(1)	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	33238	310/QĐ-CTUBND ngày 05/02/2010 và 1137/QĐ-CTUBND ngày 28/5/2010	1.417.100	30.000	27.266	27.266		93					27.173	27.173,126		
(2)	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn ( giai đoạn 1)	33239	439/QĐ-CTUBND ngày 03/3/2010	312.600	25.000	2.595	2.595			94	94			2.689	2.688,739		
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			300.000	240.781	240.779	70.779		15.000	2	2			225.781	70.781		

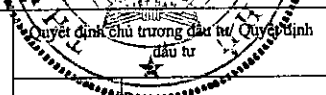
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó		Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tỷ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			300.000	240.781	240.779	70.779		15.000	2	2		225.781	70.781				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			80.000	70.781	70.779	70.779			2	2		70.781	70.781				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			80.000	70.781	70.779	70.779			2	2		70.781	70.781				
(1)	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	33256	2095/QĐ-CTUBND; ngày 17/9/2011	30.000	29.000	28.999	28.999			1	1		29.000	29.000				
(2)	CTMT QG giảm nghèo bền vững	33226	Quyết định 844/QĐ-CTUBND ngày 24/12/2007	50.000	41.781	41.780	41.780			1	1		41.781	41.781				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			220.000	170.000	170.000			15.000				155.000					
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			220.000	170.000	170.000			15.000				155.000					
(1)	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	36239	32/NQ-HUBND; 02/7/2021 35/NQ-HUBND; 07/9/2022	220.000	170.000	170.000			15.000				155.000					
IV	Khu công nghiệp và khu kinh tế			474.904	384.904	50.000			13.017				36.983					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			474.904	384.904	50.000			13.017				36.983					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			474.904	384.904	50.000			13.017				36.983					
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			474.904	384.904	50.000			13.017				36.983					
(1)	Đường trục KKT nội dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	5264	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016; 103/QĐ-UBND ngày 11/01/2021	474.904	384.904	50.000			13.017				36.983					
V	Giao thông			5.190.677	3.558.404	358.200			10.248	40.000	40.000		387.952	40.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			5.190.677	3.558.404	358.200			10.248	40.000	40.000		387.952	40.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			5.190.677	3.558.404	358.200			10.248	40.000	40.000		387.952	40.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			5.190.677	3.558.404	358.200			10.248	40.000	40.000			387.952	40.000		
(1)	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	25185	90/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; 5054/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 102/QĐ-UBND ngày 11/01/2021	4.410.816	3.087.571	348.200			9.728					338.472			
(2)	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	5262	3648/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND ngày 30/12/2015; 711/QĐ-UBND ngày 10/03/2016; 5217/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	613.000	430.833	10.000			520					9.480			
(3)	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	56471	2700/QĐ-CTUBND ngày 19/11/2010	13.297	6.000					6.000	6.000			6.000	6.000		
(4)	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến xã Nhơn Lý (KKT Nhơn Hội)	56472	761/QĐ-CTUBND ngày 19/5/2010	82.465	22.000					22.000	22.000			22.000	22.000		
(5)	Hạ tầng khu TĐC Nhơn Phước (KKT Nhơn Hội)	56473	623/QĐ-UBND ngày 9/5/2009	71.099	12.000					12.000	12.000			12.000	12.000		



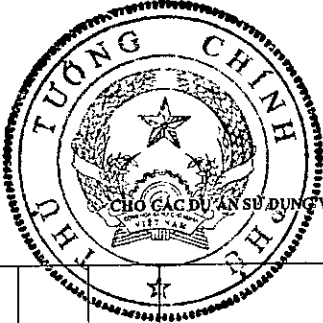
Phụ lục I  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số			2.748.723	2.693.956	846.219	42.252		200.696	109.573	109.573			755.096	139.878		
	Ninh Thuận			2.748.723	2.693.956	846.219	42.252		200.696	109.573	109.573			755.096	139.878		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.244.849	2.190.082	603.479	42.252		170.696	96.308	96.308			529.091	126.613		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.244.849	2.190.082	603.479	42.252		170.696	96.308	96.308			529.091	126.613		
(1)	Hồ Bàu Ngự	56434								12	12			12	12		
(2)	Hệ thống thoát nước thị xã Phan Rang – Tháp Chàm	56435								5.000	5.000			5.000	5.000		
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bàu Ngự	56438								2.000	2.000			2.000	2.000		
(4)	Hệ thống thủy lợi Tân Giang khắc phục hạn hán vùng sản xuất nông nghiệp huyện Thuận Nam	56439								74.311	74.311			74.311	74.311		
(5)	Đập hạ lưu Sông Dinh	3282	1381/QĐ-UBND 04/10/2022	691.498	691.498	120.000			59.689					60.311			
(6)	Vườn Quốc gia Núi Chúa	3289	2462/QĐ-UBND 31/12/2021 154/QĐ-UBND 11/02/2022	166.694	111.927	16.227			4.000					12.227			
(7)	Đê cửa sông Phú Thọ	24641	865/QĐ-UBND 11/6/2020	70.000	70.000	35.000			3.937					31.063			
(8)	Hệ thống kênh tưới của Hồ chứa nước sông Than	28226	96/NQ-HUBND 10/12/2020	395.847	395.847	390.000			91.123					298.877			
(9)	Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ	28435	267, 15/2/12; 2711, 12/12/11; 2678, 6/12/11; 1975, 12/6/09; 2350, 20/1/10; 1974, 12/6/09	565.927	565.927	8.015	8.015		15					8.000	8.000		
(10)	Kênh cấp 2, 3 Hồ sông Sắt	29942	1521 04/5/11	63.640	63.640	12.237	12.237		9.932					2.305	2.305		
(11)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bàu Ngự	35228	799 10/4/2013	7.895	7.895	5.000	5.000							5.000	5.000		

2

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW								
(12)	Dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng	37004		100.000	100.000	2.000	2.000		2.000									
(13)	Hồ chứa nước Bà Rầu	37005	5883/QĐ-UBND, ngày 10/10/08	183.348	183.348	15.000	15.000			14.985	14.985			29.985	29.985			
II	Giao thông			503.874	503.874	242.740			30.000	13.265	13.265			226.005	13.265			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			503.874	503.874	242.740			30.000	13.265	13.265			226.005	13.265			
(1)	Đường đôi vào hai đầu thị xã	56436								12.500	12.500			12.500	12.500			
(2)	Trung tâm cụm xã Hòa Sơn và Nhị Hà	56437								765	765			765	765			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			503.874	503.874	242.740			30.000					212.740				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			503.874	503.874	242.740			30.000					212.740				
(1)	Đường đôi vào 2 đầu thành phố (đoạn phía Nam)	17458	179/QĐ-UBND ngày 13/2/2020; 26/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	503.874	503.874	242.740			30.000					212.740				



Tỉnh Ninh Thuận

Phụ lục II  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT										Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chủ tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội					
							Trong đó: vốn NSTW																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																		
								Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt																
									NSTW	NSDP			Đưa vào	Vay lại															
	Tổng số						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
	Ninh Thuận						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		
(1)	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	2605	ADB			992/QĐ-UBND 25/7/2023	832.794	145.325	114.358	30.967		687.469	481.228	206.241	479.733	22.000		457.733		91.123					570.856	113.123	457.733		



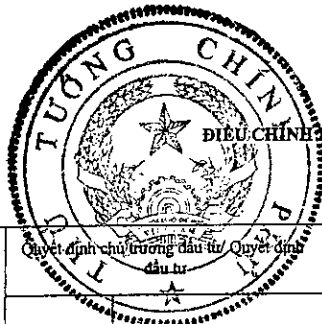


Tỉnh Bình Thuận

Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng


STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định của Ủy ban		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			1.650.857	1.650.857	585.630			93.882	93.882			585.630				
	Bình Thuận			1.650.857	1.650.857	585.630			93.882	93.882			585.630				
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.650.857	1.650.857	585.630			93.882	93.882			585.630				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.650.857	1.650.857	585.630			93.882	93.882			585.630				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			195.857	195.857	96.857				93.882			190.739				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			195.857	195.857	96.857				93.882			190.739				
(1)	Kê bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	31441	26/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	195.857	195.857	96.857				93.882			190.739				
b	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			1.455.000	1.455.000	488.773			93.882				394.891				
(1)	Hệ thống kênh tiếp nước liên huyện phía Nam tỉnh Bình Thuận	31509	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	1.455.000	1.455.000	488.773			93.882				394.891				



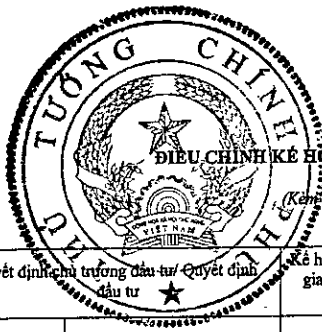
Phụ lục  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh **Đắk Lắk**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
	Tổng số			565.234	521.906	96.000			71.004	71.004	71.004			96.000	71.004		
	ĐẮK LẮK			565.234	521.906	96.000			71.004	71.004	71.004			96.000	71.004		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			188.933	184.933	96.000			71.004	6.970	6.970			31.966	6.970		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			188.933	184.933	96.000			71.004	6.970	6.970			31.966	6.970		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			88.933	88.933					6.970	6.970			6.970	6.970		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			88.933	88.933					6.970	6.970			6.970	6.970		
(1)	Hệ thống kênh tưới Buôn Trết	56573	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88.933	88.933					6.970	6.970			6.970	6.970		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			100.000	96.000	96.000			71.004					24.996			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			100.000	96.000	96.000			71.004					24.996			
(1)	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhoók, huyện Cư Kuin	32081	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	96.000			71.004					24.996			
II	Giao thông			274.024	234.696					21.976	21.976			21.976	21.976		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			274.024	234.696					21.976	21.976			21.976	21.976		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			274.024	234.696					21.976	21.976			21.976	21.976		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			274.024	234.696					21.976	21.976			21.976	21.976		
(1)	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	56568	2989/QĐ-UBND, 07/11/08; 1735/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	51.358	12.030						500			500			
(2)	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	56570	2589b/QĐ-UBND 10/10/2011	108.598	108.598						1.476			1.476			
(3)	Đường đến trung tâm xã Ea Kuếch, huyện Cư Mgar	56572	2687/QĐ-UBND 19/10/2011	114.068	114.068						20.000			20.000	20.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			102.277	102.277					42.058	42.058			42.058	42.058		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			102.277	102.277					42.058	42.058			42.058	42.058		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			102.277	102.277					42.058	42.058			42.058	42.058		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			102.277	102.277					42.058	42.058			42.058	42.058		
(1)	Xã Bông Drênh, huyện Krông Ana	56571	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73.019	73.019					40.000	40.000			40.000	40.000		
(2)	Xã Ea Tân, huyện Krông Năng	56569	942/QĐ-UBND, 13/4/2011	29.258	29.258					2.058	2.058			2.058	2.058		

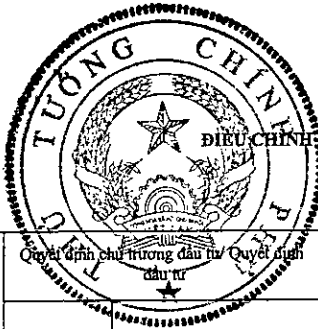


Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kế hoạch theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)


Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định của Thủ tướng đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số			306.572	306.572	145.826			13.009	13.009	13.009			145.826	13.009		
	Đắk Nông			306.572	306.572	145.826			13.009	13.009	13.009			145.826	13.009		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			306.572	306.572	145.826			13.009	13.009	13.009			145.826	13.009		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			306.572	306.572	145.826			13.009	13.009	13.009			145.826	13.009		
(1)	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đắk Blung, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	56441	1983/QĐ-UBND 26/11/2013	11.400	11.400					5.000	5.000			5.000	5.000		
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắk Láp, xã Đắk Gàn, huyện Đắk Mil	56442	01/QĐ-SKH 06/01/2014; 235/QĐ-SKH 30/10/2014	7.172	7.172					8.009	8.009			8.009	8.009		
(3)	Xây dựng Hồ Đắk Na	28575	106/NQ-HĐND 11/5/2021	288.000	288.000	145.826			13.009					132.817			

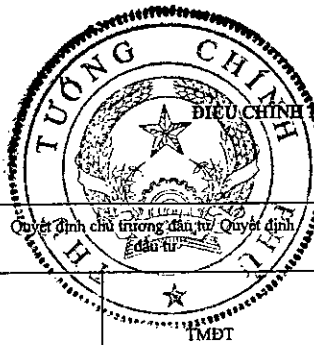


Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	 Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Tổng số
	Tổng số			680.752	614.649	194.838			34.464	34.464				194.838			
	Bến Tre			680.752	614.649	194.838			34.464	34.464				194.838			
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			680.752	614.649	194.838			34.464	34.464				194.838			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			680.752	614.649	194.838			34.464	34.464				194.838			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			530.752	470.696	85.349			34.464					50.885			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			530.752	470.696	85.349			34.464					50.885			
(1)	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	10290	165/HĐND-CTHĐND ngày 31/3/2016, Nghị Quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	294.273	270.000	30.474			7.800					22.674			
(2)	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	24729	1142/QĐ-UBND ngày 20/5/2020; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022; 218/QĐ-UBND ngày 03/02/2024	15.956	15.956	11.500			644					10.856			
(3)	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	24930	1156/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022; 218/QĐ-UBND ngày 03/02/2024	92.275	56.740	14.000			7.260					6.740			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án			Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
(4)	Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	32171	4689/UBND-TCBT ngày 11/9/2020; 1787/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	128.248	128.000	29.375			18.760					10.615			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			150.000	143.953	109.489				34.464				143.953			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			150.000	143.953	109.489				34.464				143.953			
(1)	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cây Bắc và huyện Chợ Lách	31169	2580/QĐ-UBND ngày 9/10/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 3162/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1612/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; 218/QĐ-UBND ngày 03/02/2024	150.000	143.953	109.489				34.464				143.953			



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi được điều chỉnh			Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	IMBT		Tổng số	Trong đó	Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đã báo cáo Quốc hội		Tổng số	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
											Tổng số							Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
	Tổng số			257.000	214.800	213.000			5.000	5.000			213.000					
	Trà Vinh			257.000	214.800	213.000			5.000	5.000			213.000					
1	Giao thông			257.000	214.800	213.000			5.000	5.000			213.000					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			257.000	214.800	213.000			5.000	5.000			213.000					
(1)	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	26005	3762/QĐ-UBND 25/11/2020; 1373/QĐ-UBND, 27/7/2022;328/QĐ-UBND, 12/3/2024	122.000	98.300	91.500				5.000				96.500				
(2)	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	26020	3146/QĐ-UBND, 04/9/2020; 3798/QĐ-UBND, 30/11/2020; 329/QĐ-UBND, 12/3/2024	135.000	116.500	121.500			5.000					116.500				